

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5275 /UBND-TH

Bình Định, ngày 27 tháng 07 năm 2023

V/v tổng hợp, phân tích báo cáo tài chính năm 2022 của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) trên địa bàn tỉnh Bình Định

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Văn bản số 5301/BTC-TCĐN ngày 24/5/2023 của Bộ Tài chính về việc tổng hợp, phân tích báo cáo tài chính năm 2022 của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo như sau:

A. TỔNG QUAN CHUNG

- Số lượng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chi phối: có 51 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chi phối nộp BCTC bản cứng đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập về Sở Tài chính và có dữ liệu BCTC kết xuất do Cục Thuế cung cấp;

- Số lượng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chi phối theo quốc gia đầu tư, lĩnh vực kinh doanh:

+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chi phối theo quốc gia đầu tư:

STT	Tên quốc gia, vùng lãnh thổ	Số lượng doanh nghiệp
1	Hàn Quốc	3
2	Nhật Bản	13
3	Singapore	3
4	Đài Loan	1
5	BritishVirginIslands	3
6	Hồng Kông	3
7	Trung Quốc	10
8	Hoa Kỳ	1
9	Thái Lan	2
10	Hà Lan	1
11	Canada	1
12	Pháp	1
13	Australia	4
14	CHLB Đức	3

STT	Tên quốc gia, vùng lãnh thổ	Số lượng doanh nghiệp
15	Seychelles	1
16	Israel	1
Tổng cộng		51

+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chi phối theo lĩnh vực kinh doanh:

STT	Mã lĩnh vực	Lĩnh vực kinh doanh	Số lượng DN
1	A01	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1
2	A02	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1
3	A03	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	1
4	C10	Sản xuất, chế biến thực phẩm	8
5	C13	Dệt	1
6	C14	Sản xuất trang phục	8
7	C16	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	2
8	C21	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	1
9	C23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	5
10	C25	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	1
11	C31	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	2
12	C32	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	2
13	D35	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	3
14	F42	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	1
15	F43	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	1
16	G46	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	5
17	I55	Dịch vụ lưu trú	2
18	L68	Hoạt động kinh doanh bất động sản	2
19	M70	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	1
20	M72	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	1
21	N82	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	1
22	P85	Giáo dục và đào tạo	1
Tổng cộng			51

- Tác động của nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đến địa phương:

Nguồn vốn FDI có vai trò quan trọng đối với sự tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bình Định, giúp bổ sung nguồn vốn đầu tư, tăng cường xuất khẩu, tạo thêm việc làm, tăng thu ngân sách cùng nhiều lợi ích khác. Trong năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu (không bao gồm dầu thô) của khu vực doanh nghiệp FDI ở tỉnh Bình Định là: 376.596 nghìn USD; trong đó xuất khẩu là 190.464 nghìn USD, nhập khẩu là 186.132 nghìn USD. Các doanh nghiệp FDI không những đóng góp về kinh tế mà còn góp phần giải quyết công ăn việc làm, ổn định cuộc sống người lao động trên địa bàn tỉnh với tổng số lao động làm việc tại các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh trong năm 2022 là 11.549 người.

B. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Phân tích, đánh giá về biến động tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp trên địa bàn và lĩnh vực kinh doanh:

- Biến động của tổng tài sản (tổng tài sản, tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn, hàng tồn kho); cơ cấu tài sản;

Trong năm 2022, tổng tài sản của doanh nghiệp FDI tăng 2.533.955 triệu đồng so với năm 2021, tương ứng tốc độ tăng 21%. Trong đó, tài sản ngắn hạn tăng 649.877 triệu đồng (14%), tài sản dài hạn tăng 1.884.078 triệu đồng (26%). Trong số các doanh nghiệp FDI, Công ty TNHH Delta Galil Việt Nam là doanh nghiệp có tổng tài sản cao nhất là 1.917.447 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 13,26%.

Có 24/51 doanh nghiệp FDI có sự gia tăng trong tài sản dài hạn (chiếm tỷ trọng 21,21% tổng tài sản dài hạn năm 2022), các doanh nghiệp FDI còn lại có giá trị tài sản dài hạn không đổi hoặc giảm đi do trích khấu hao tài sản cố định theo quy định.

Lĩnh vực có mức tăng tài sản mạnh nhất là Sản xuất trang phục (tăng 777.091 triệu đồng), trong đó: tài sản ngắn hạn tăng 397.923 triệu đồng, tương ứng với mức tăng 55,78% so với năm 2021; tài sản dài hạn tăng 379.168 triệu đồng, tương ứng với mức tăng 32,42% so với năm 2021.

Hàng tồn kho năm 2022 tăng so với năm 2021 là 151.377 triệu đồng. Trong đó lĩnh vực có mức tăng hàng tồn kho mạnh nhất là Sản xuất trang phục (tăng 109.725 triệu đồng). Lĩnh vực Sản xuất, chế biến thực phẩm có giá trị hàng tồn kho năm 2022 cao nhất, đạt 584.647 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 40,47% tổng hàng tồn kho năm 2022.

Hệ số đầu tư và cơ cấu tài sản:

STT	Mã ngành	Lĩnh vực kinh doanh	Hệ số đầu tư tài sản ngắn hạn (TSNS/TTS)		Hệ số đầu tư tài sản dài hạn (TSDN/TTS)		Cơ cấu tài sản (TSNH/TSDH)	
			2021	2022	2021	2022	2021	2022
1	A01	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	0,23	0,30	0,77	0,70	0,30	0,42
2	A02	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	0,10	0,21	0,90	0,79	0,11	0,27

STT	Mã ngành	Lĩnh vực kinh doanh	Hệ số đầu tư tài sản ngắn hạn (TSNS/TTS)		Hệ số đầu tư tài sản dài hạn (TSDN/TTS)		Cơ cấu tài sản (TSNH/TSDH)	
			2021	2022	2021	2022	2021	2022
3	A03	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	0,89	0,78	0,11	0,22	7,93	3,50
4	C10	Sản xuất, chế biến thực phẩm	0,39	0,39	0,61	0,61	0,63	0,63
5	C13	Dệt	0,25	0,14	0,75	0,86	0,34	0,17
6	C14	Sản xuất trang phục	0,38	0,42	0,62	0,58	0,61	0,72
7	C16	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	0,82	0,30	0,18	0,70	4,55	0,44
8	C21	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	0,76	0,69	0,24	0,31	3,13	2,21
9	C23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	0,39	0,34	0,61	0,66	0,65	0,52
10	C25	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	0,94	0,92	0,06	0,08	16,30	12,23
11	C31	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	0,65	0,72	0,35	0,28	1,86	2,59
12	C32	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	0,82	0,69	0,18	0,31	4,62	2,27
13	D35	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	0,15	0,16	0,85	0,84	0,17	0,19
14	F42	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	0,98	0,98	0,02	0,02	40,19	47,97
15	F43	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	0,98	0,99	0,02	0,01	52,84	78,12
16	G46	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	0,86	0,85	0,14	0,15	6,15	5,75
17	I55	Dịch vụ lưu trú	0,08	0,18	0,92	0,82	0,09	0,23
18	L68	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,25	0,23	0,75	0,77	0,33	0,29
19	M70	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	1,00	1,00	0,00	0,00		
20	M72	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	0,08	0,14	0,92	0,86	0,08	0,16
21	N82	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	0,99	0,97	0,01	0,03	70,37	38,91
22	P85	Giáo dục và đào tạo	1,00	1,00	0,00	0,00		

Số liệu tổng hợp thể hiện tình hình biến động của hệ số đầu tư tài sản ngắn hạn, hệ số đầu tư tài sản dài hạn và cơ cấu tài sản của các lĩnh vực năm 2022 so với năm 2021. Nhìn chung cơ cấu tài sản của các lĩnh vực hoạt động đều phù hợp.

- Biến động của nguồn vốn: nợ phải trả (nợ ngắn hạn, nợ dài hạn), vốn chủ sở hữu (vốn đầu tư của chủ sở hữu, lợi nhuận hoặc lỗ lũy kế); cơ cấu nguồn vốn.

+ Năm 2022, chỉ tiêu nợ phải trả là 7.178.197 triệu đồng, tăng 1.686.324 triệu đồng so với năm 2021, tương ứng tốc độ tăng 30,71%. Trong đó, nợ ngắn hạn là 3.948.345 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 55% và nợ dài hạn là 3.229.852 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 45%. Lĩnh vực có nợ phải trả năm 2022 tăng so với năm 2021 cao nhất là Sản xuất trang phục với mức tăng 603.818 triệu đồng.

+ Về vốn chủ sở hữu, so với năm 2021, vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp FDI năm 2022 tăng 847.631 triệu đồng, tương ứng tốc độ tăng 13,17%. Trong đó, vốn đầu tư của chủ sở hữu năm 2022 tăng so với năm 2021 là 1.115.832 triệu đồng, tương ứng tốc độ tăng 19%. Nguyên nhân tăng thêm là do chủ sở hữu một số doanh nghiệp FDI tăng vốn đầu tư. Trong số các lĩnh vực kinh doanh của 51 doanh nghiệp FDI, lĩnh vực được đầu tư thêm vốn nhiều nhất là Sản xuất, chế biến thực phẩm với

tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu năm 2022 là 2.173.309 triệu đồng, tăng so với năm 2021 là 544.141 triệu đồng.

Trong năm 2022, số lượng doanh nghiệp FDI bị âm vốn chủ sở hữu là 3/51 doanh nghiệp, gồm Công ty TNHH Đá Việt – Euro – Stone (âm 1.351 triệu đồng); Công ty TNHH MTV Penta Việt Nam (âm 2.404 triệu đồng) và Công ty TNHH B & D Lingerie Việt Nam (âm 47.273 triệu đồng). Lĩnh vực bị âm vốn chủ sở hữu nhiều nhất là Sản xuất trang phục (cụ thể là Công ty TNHH B & D Lingerie Việt Nam).

Tổng số doanh nghiệp có lỗ lũy kế năm 2022 là 32/51 doanh nghiệp, giảm 02 doanh nghiệp lỗ lũy kế so với năm 2021. Trong đó lĩnh vực Sản xuất, chế biến thực phẩm có giá trị lỗ lũy kế cao nhất là âm 707.726 triệu đồng.

Tổng số doanh nghiệp có lãi lũy kế năm 2022 là 17/51 doanh nghiệp, tăng 03 doanh nghiệp có lãi lũy kế so với năm 2021. Trong đó, Sản xuất trang phục là lĩnh vực có giá trị lãi lũy kế cao nhất là 616.023 triệu đồng.

+ Cơ cấu nguồn vốn thể hiện qua chỉ tiêu hệ số nợ (Nợ phải trả/Tổng tài sản) và hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu, cụ thể ở bảng sau:

STT	Mã ngành	Lĩnh vực kinh doanh	Hệ số nợ		Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	
			2021	2022	2021	2022
1	A01	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	0,02	0,09	0,02	0,10
2	A02	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	0,03	0,06	0,03	0,07
3	A03	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	0,10	0,09	0,11	0,10
4	C10	Sản xuất, chế biến thực phẩm	0,46	0,41	0,86	0,71
5	C13	Dệt	0,73	0,48	2,74	0,92
6	C14	Sản xuất trang phục	0,68	0,71	2,17	2,46
7	C16	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	0,16	0,24	0,18	0,31
8	C21	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	0,20	0,22	0,25	0,29
9	C23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	0,37	0,38	0,58	0,62
10	C25	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	0,53	0,52	1,12	1,08
11	C31	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	0,56	0,58	1,28	1,37
12	C32	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	0,53	0,77	1,13	3,31
13	D35	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	0,67	0,65	1,99	1,85
14	F42	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	0,83	0,78	4,78	3,46
15	F43	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	0,72	0,77	2,58	3,43
16	G46	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	0,48	0,47	0,94	0,90
17	I55	Dịch vụ lưu trú	0,52	0,33	1,08	0,48
18	L68	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,58	0,75	1,40	2,97
19	M70	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	0,06	0,87	0,06	6,78
20	M72	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	0,02	0,09	0,02	0,09
21	N82	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	0,14	0,09	0,16	0,10
22	P85	Giáo dục và đào tạo	0,65	0,34	1,88	0,52

Các lĩnh vực có hệ số nợ của năm 2022 giảm so với năm 2021 là Sản xuất, chế biến thực phẩm (giảm 0,05); Dệt (giảm 0,25); Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (giảm 0,01); Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (giảm 0,02); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giảm 0,05); Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (giảm 0,01); Dịch vụ lưu trú (giảm 0,19); Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác (giảm 0,05) và Giáo dục và đào tạo (giảm 0,31).

Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu: Trong năm 2022, các lĩnh vực có chỉ tiêu hệ số nợ/vốn chủ sở hữu > 1 bao gồm: Sản xuất trang phục (2,46); Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (1,08); Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (1,37); Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (3,31); Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (1,85); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (3,46); Hoạt động xây dựng chuyên dụng (3,43); Hoạt động kinh doanh bất động sản (2,97) và Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý (6,78).

Các lĩnh vực còn lại đều có chỉ tiêu hệ số nợ/vốn chủ sở hữu dương và nhỏ hơn 1.

2. Phân tích, đánh giá về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và khả năng sinh lợi của doanh nghiệp trên địa bàn và lĩnh vực kinh doanh:

- Biến động về doanh thu, lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế, lỗ lũy kế;

+ Về doanh thu: So với thực hiện năm 2021, doanh thu của doanh nghiệp FDI trong năm 2022 tăng 2.613.575 triệu đồng, tương ứng tốc độ tăng 32,54%. Trong đó, doanh nghiệp FDI có mức tăng trưởng doanh thu cao nhất là Công ty TNHH Sinh Hóa Minh Dương Việt Nam thuộc lĩnh vực Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột, tăng gấp 2,6 lần so với năm 2021, đạt giá trị 1.521.475 triệu đồng.

Có 14/51 doanh nghiệp có doanh thu giảm so với năm 2021, giảm mạnh nhất là các lĩnh vực: Khai thác, nuôi trồng thủy sản (giảm 144.543 triệu đồng), Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (giảm 38.597 triệu đồng),... Trong đó Công ty cổ phần Việt – Úc Bình Định thuộc lĩnh vực Nuôi trồng thủy sản biển có mức độ giảm mạnh nhất là 144.543 triệu đồng, tương ứng với mức giảm 39,55%.

+ Về lợi nhuận:

Năm 2022 có tổng giá trị lợi nhuận trước thuế là 286.706 triệu đồng, tăng 52.906 triệu đồng so với năm 2021, tương ứng với tỷ lệ tăng 22,63%.

Tổng số doanh nghiệp có lãi trước thuế năm 2022 là 21 doanh nghiệp, tăng 4 doanh nghiệp so với năm 2021 với giá trị lãi là 661.946 triệu đồng. Trong số 13 lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh nghiệp hoạt động có lãi trước thuế trong năm 2022 thì có 02 lĩnh vực có sự sụt giảm về lợi nhuận là Khai thác,

nuôi trồng thủy sản (giảm 105.305 triệu đồng) và Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (giảm 6.408 triệu đồng).

Trong năm 2022, có 29/51 doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh thua lỗ, không mang lại hiệu quả (lợi nhuận âm), giảm 02 doanh nghiệp so với năm 2021 với tổng với giá trị lỗ trước thuế là 375.240 triệu đồng.

Hầu hết các lĩnh vực đều có doanh nghiệp bị lỗ nhưng tập trung nhiều ở các lĩnh vực Sản xuất, chế biến thực phẩm (3 doanh nghiệp); Sản xuất trang phục (3 doanh nghiệp); Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện (2 doanh nghiệp); Dịch vụ lưu trú (2 doanh nghiệp); Hoạt động kinh doanh bất động sản (2 doanh nghiệp);...

Nhìn chung, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI năm 2022 gặp nhiều khó khăn.

- Số liệu đóng góp ngân sách nhà nước (số phải nộp, đã nộp NSNN, tỷ trọng số thu NSNN từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong tổng thu NSNN,...).

Trong năm 2022, tổng số phải nộp NSNN của các doanh nghiệp FDI là 123.989 triệu đồng. Tổng số đóng góp ngân sách địa phương của doanh nghiệp FDI năm 2022 là 124.116 triệu đồng, giảm 56.459 triệu đồng so với năm 2021. Trong tổng số 51 doanh nghiệp FDI được tổng hợp báo cáo trong năm 2022, có 18/51 doanh nghiệp có số đã nộp NSNN trên 1 tỷ đồng, cao nhất là các doanh nghiệp: Công ty TNHH Delta Galil Việt Nam 23,868 tỷ đồng; Công ty TNHH ANT (MV) 19,746 tỷ đồng; Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam 17,803 tỷ đồng và Công ty cổ phần Năng lượng và Công nghệ cao TTP Bình Định 11,404 tỷ đồng,...

- Số lượng doanh nghiệp và lĩnh vực kinh doanh có lợi nhuận trước thuế và trị giá lợi nhuận trước thuế:

STT	Mã ngành	Lĩnh vực kinh doanh	Năm 2021		Năm 2022	
			Số DN	Giá trị lãi	Số DN	Giá trị lãi
1	A01	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	0	0	1	3.225
2	A02	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1	916	1	45.825
3	A03	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	1	191.746	1	86.441
4	C10	Sản xuất, chế biến thực phẩm	3	136.613	5	195.621
5	C14	Sản xuất trang phục	4	209.120	5	241.775
6	C21	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	1	44.311	1	46.347
7	C25	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	1	16	0	0
8	C32	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	1	23	1	4.346
9	D35	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1	17.600	1	24.176
10	F42	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	0	0	1	309

STT	Mã ngành	Lĩnh vực kinh doanh	Năm 2021		Năm 2022	
			Số DN	Giá trị lãi	Số DN	Giá trị lãi
11	G46	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	2	6.632	1	224
12	L68	Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	270	0	0
13	M70	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	0	0	1	212
14	N82	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	1	11.413	1	11.520
15	P85	Giáo dục và đào tạo	0	0	1	1.925
Tổng cộng			17	618.660	21	661.946

- Số lượng doanh nghiệp và lĩnh vực kinh doanh bị lỗ, lỗ lũy kế và trị giá lỗ:

STT	Mã ngành	Lĩnh vực kinh doanh	Năm 2021		Năm 2022	
			Số DN	Giá trị	Số DN	Giá trị
1	A01	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1	-13.394	0	0
2	C10	Sản xuất, chế biến thực phẩm	5	-140.209	3	-124.621
3	C13	Dệt	1	-1.487	1	-4.619
4	C14	Sản xuất trang phục	4	-23.437	3	-59.313
5	C16	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	2	-34.223	2	-50.808
6	C23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	5	-3.201	5	-3.811
7	C25	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	0	0	1	-425
8	C31	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	1	-6.329	1	-413
9	C32	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	0	0	1	-17.300
10	D35	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2	-38.464	2	-9.334
11	F42	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	1	-961	0	0
12	F43	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	0	0	1	-185
13	G46	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3	-784	4	-2.291
14	I55	Dịch vụ lưu trú	2	-43.093	2	-36.712
15	L68	Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	-73.530	2	-62.751
16	M70	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	1	-27	0	0
17	M72	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	1	-4.789	1	-2.657
18	P85	Giáo dục và đào tạo	1	-932	0	0
Tổng cộng			31	-384.860	29	-375.240

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu (ROS) theo lĩnh vực kinh doanh;

STT	Mã ngành	Lĩnh vực kinh doanh	Năm 2021	Năm 2022
1	A01	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	-0,11	0,02
2	A02	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	0,01	0,23
3	A03	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	0,52	0,39
4	C10	Sản xuất, chế biến thực phẩm	-0,01	0,01
5	C13	Dệt	-9,53	-3,50
6	C14	Sản xuất trang phục	0,10	0,07
7	C16	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu têt bện	-1,17	-0,49
8	C21	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	0,05	0,05
9	C23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-0,98	-0,71
10	C25	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	0,00	-0,03
11	C31	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-0,14	0,00
12	C32	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	0,00	-0,37
13	D35	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-0,08	0,05
14	F42	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	-0,07	0,03
15	G46	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	0,03	-0,02
16	I55	Dịch vụ lưu trú	-1,35	-0,48
17	L68	Hoạt động kinh doanh bất động sản	-3,60	-0,84
18	M70	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	-0,90	0,72
19	M72	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	-4,41	-0,44
20	N82	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	0,19	0,21
21	P85	Giáo dục và đào tạo	-1,06	0,31
22	F43	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	#DIV/0!	-0,06

Mã F43 “Hoạt động xây dựng chuyên dụng năm 2021” không có giá trị vì doanh nghiệp không phát sinh doanh thu và lợi nhuận năm 2021.

Lĩnh vực có chỉ số ROS cao nhất trong 2022 là Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý (0,72) và thấp nhất là Dệt (-3,5).

+ Trong năm 2022, 11/22 lĩnh vực có chỉ số ROS > 0 là Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan (0,02); Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan (0,23); Khai thác, nuôi trồng thủy sản (0,39); Sản xuất, chế biến thực phẩm (0,01); Sản xuất trang phục (0,07); Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (0,05); Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (0,05); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (0,03); Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý (0,72); Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác (0,21) và Giáo dục và đào tạo (0,31).

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA) theo lĩnh vực kinh doanh;

STT	Mã ngành	Lĩnh vực kinh doanh	Năm 2021	Năm 2022
1	A01	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	-0,05	0,01

2	A02	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	0,00	0,11
3	A03	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	0,67	0,49
4	C10	Sản xuất, chế biến thực phẩm	-0,01	0,01
5	C13	Dệt	-0,03	-0,07
6	C14	Sản xuất trang phục	0,09	0,06
7	C16	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	-0,03	-0,05
8	C21	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	0,04	0,05
9	C23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-0,05	-0,06
10	C25	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	0,00	-0,16
11	C31	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-0,06	0,00
12	C32	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	0,00	-0,02
13	D35	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-0,01	0,01
14	F42	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	-0,04	0,01
15	F43	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	0,00	-0,06
16	G46	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	0,04	-0,02
17	I55	Dịch vụ lưu trú	-0,06	-0,04
18	L68	Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,08	-0,05
19	M70	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	-0,07	0,04
20	M72	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	-0,06	-0,03
21	N82	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	0,13	0,12
22	P85	Giáo dục và đào tạo	-0,81	0,52

+ Lĩnh vực có chỉ số ROA cao nhất trong năm 2022 là Giáo dục và đào tạo (0,52) và thấp nhất là Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (-0,16).

+ Trong năm 2022, 11/22 lĩnh vực có chỉ số ROA > 0 là Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan (0,01); Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan (0,11); Khai thác, nuôi trồng thủy sản (0,49); Sản xuất, chế biến thực phẩm (0,01); Sản xuất trang phục (0,06); Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (0,05); Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (0,01); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (0,01); Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý (0,04); Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác (0,12) và Giáo dục và đào tạo (0,52).

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE) theo lĩnh vực kinh doanh:

STT	Mã ngành	Lĩnh vực kinh doanh	Năm 2021	Năm 2022
1	A01	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	-0,05	0,01
2	A02	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	0,00	0,12
3	A03	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	0,74	0,54
4	C10	Sản xuất, chế biến thực phẩm	-0,02	0,02

5	C13	Dệt	-0,13	-0,13
6	C14	Sản xuất trang phục	0,28	0,22
7	C16	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	-0,04	-0,06
8	C21	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	0,04	0,07
9	C23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-0,08	-0,10
10	C25	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	0,01	-0,33
11	C31	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-0,14	-0,01
12	C32	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	0,00	-0,08
13	D35	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-0,03	0,02
14	F42	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	-0,25	0,06
15	F43	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	0,00	-0,25
16	G46	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	0,08	-0,04
17	I55	Dịch vụ lưu trú	-0,13	-0,06
18	L68	Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,19	-0,19
19	M70	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	-0,07	0,30
20	M72	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	-0,07	-0,04
21	N82	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	0,15	0,13
22	P85	Giáo dục và đào tạo	-2,34	0,79

+ Lĩnh vực có chỉ số ROE cao nhất năm 2022 là Giáo dục và đào tạo (0,79) và thấp nhất là Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (-0,33).

+ Trong năm 2022, 11/22 lĩnh vực có chỉ số ROE > 0 là Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan (0,01); Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan (0,12); Khai thác, nuôi trồng thủy sản (0,54); Sản xuất, chế biến thực phẩm (0,02); Sản xuất trang phục (0,22); Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (0,07); Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (0,02); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (0,06); Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý (0,30); Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác (0,13) và Giáo dục và đào tạo (0,79).

3. Phân tích, đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp trên địa bàn và lĩnh vực kinh doanh:

- Khả năng thanh toán tổng quát;

+ Lĩnh vực có chỉ tiêu thanh toán tổng quát năm 2022 tăng so với năm 2021 là: Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác (tăng 3,88); Giáo dục và đào tạo (tăng 1,41); Dịch vụ lưu trú (tăng 1,14); Dệt (tăng 0,72); Khai thác, nuôi trồng thủy sản (tăng 0,43); Sản xuất, chế biến thực phẩm (tăng 0,26); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (tăng 0,08); Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (tăng 0,05); Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (tăng

0,04) và Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (tăng 0,03).

+ Lĩnh vực có chỉ tiêu thanh toán tổng quát năm 2022 giảm so với năm 2021 là: Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan (giảm 42,05); Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (giảm 32,23); Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan (giảm 16,69); Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý (giảm 15,45); Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện (giảm 2,21); Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (giảm 0,63); Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (giảm 0,58); Hoạt động kinh doanh bất động sản (giảm 0,38); Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (giảm 0,11); Hoạt động xây dựng chuyên dụng (giảm 0,10); Sản xuất trang phục (giảm 0,06) và Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (giảm 0,05).

+ Lĩnh vực có chỉ tiêu thanh toán tổng quát cao nhất năm 2022 là Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan (15,94), cụ thể là Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn.

- Khả năng thanh toán ngắn hạn;

Năm 2022, những lĩnh vực có khả năng thanh toán ngắn hạn < 1 là: Dịch vụ lưu trú (0,77); Sản xuất trang phục (0,75) và Dệt (0,3).

- Khả năng thanh toán nhanh.

Năm 2022, những ngành có hệ số khả năng thanh toán nhanh < 1 là: Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan (0,76); Sản xuất, chế biến thực phẩm (0,74); Dệt (0,67); Sản xuất trang phục (0,44); Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (0,29); Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (0,25) và Dịch vụ lưu trú (0,06).

C. Nhận xét, kiến nghị:

Trong năm 2022, nhìn chung các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Bình Định có tình hình sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh chưa cao so với năm 2021 vì chịu ảnh hưởng từ biến động kinh tế thế giới (chiến sự Nga – Ukraine). Tuy vậy, trong năm 2022, các doanh nghiệp FDI đã có đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế của tỉnh nhà, đồng thời góp phần tạo việc làm cho người lao động, ổn định cuộc sống.

UBND tỉnh đã chỉ đạo tổng hợp số liệu về tình hình tài chính của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài năm 2022 theo biểu mẫu Phụ lục 2 theo yêu cầu của Bộ Tài chính tại Văn bản số 5301/BTC-TCĐN ngày 24/5/2023 và cập nhật số liệu, báo cáo trên Hệ thống thông tin quản lý, giám sát vốn nhà nước tại doanh nghiệp thông qua địa chỉ: <https://taichinhdoanhnghiep.mof.gov.vn>. Ngoài ra, đã tiến hành tổng hợp theo các biểu mẫu quy định tại Công văn số 4363/BTC-TCĐN ngày 01/4/2016 của Bộ Tài chính để phân tích số liệu, bao gồm:

- Tổng hợp vốn chủ sở hữu, tài sản của doanh nghiệp FDI (*Biểu 01 kèm theo*).

- Tổng hợp các chỉ tiêu về khả năng thanh toán và cơ cấu tài chính của doanh nghiệp FDI (Biểu 02 kèm theo).

- Tổng hợp kết quả kinh doanh và khả năng sinh lời của doanh nghiệp FDI (Biểu 03 kèm theo).

Trên đây là Báo cáo tài chính các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục TCDN – BTC (để báo cáo);
- CT, PCT Nguyễn Tự Công Hoàng;
- Các Sở: TC, KH&ĐT;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K3.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tự Công Hoàng

PHỤ LỤC 2
BIỂU MẪU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI NĂM 2022
 (Kèm theo công văn số /UBND-TH ngày / /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên doanh nghiệp	Tỉnh	Mã quốc gia nhà đầu tư	Mã lĩnh vực	Mã lĩnh vực kinh doanh (chính) theo phân ngành KTQT	Ngành, nghề kinh doanh chính	Tổng tài sản					
							Tổng tài sản (mã 270 CDKT)=(Mã 100)+(Mã 200)		Tài sản ngắn hạn			
									Tài sản ngắn hạn (mã 100 CDKT)		Hàng tồn kho (mã 140 CDKT)	
Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022							
1	CÔNG TY TNHH TRỒNG RỪNG QUY NHƠN	Bình Định	2	A02	A0210	Trồng rừng và chăm sóc rừng	286.690	345.424	27.809	74.085	4.086	12.244
2	CÔNG TY TNHH DU LỊCH BÀI DÀI	Bình Định	3	I55	I5510	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	374.426	361.791	29.531	33.192	1.653	2.182
3	CÔNG TY TNHH ĐÁ VIỆT-EURO-STONE	Bình Định	21	C23	C23960	Cắt tạo đá và hoàn thiện đá	8.831	7.725	8.631	7.525	6.652	5.512
4	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT-UC - BÌNH ĐỊNH	Bình Định	19	A03	A0321.	Nuôi trồng thủy sản biển	285.456	172.659	253.495	134.301	30.134	10.743
5	CÔNG TY TNHH AVSS	Bình Định	19	C32	C32900	Sản xuất khác chưa được phân vào đầu	12.325	14.972	10.131	13.127	4.762	3.041
6	CÔNG TY TNHH ĐỊNH DƯỠNG ĐỘNG VẬT EH BÌNH ĐỊNH VIỆT NAM	Bình Định	8	C10	C10800	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	96.766	100.999	81.277	87.501	38.277	38.351
7	CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN VIỆT - MỸ	Bình Định	5	I55	I5510	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	327.295	498.147	28.265	125.580	-	-
8	Công Ty TNHH Một Thành Viên HONG YEUNG Việt Nam	Bình Định	8	L68	L68100	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	282.657	279.978	100.645	98.026	31	-
9	CÔNG TY TNHH SEPPLUS BÌNH ĐỊNH	Bình Định	1	C14	C14100	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	20.183	41.974	11.666	32.042	-	-
10	Công ty TNHH May Mặc ABLE Việt Nam	Bình Định	2	C14	C14100	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	35.190	31.816	13.725	13.240	4.127	4.799
11	CÔNG TY TNHH ESP	Bình Định	19	C25	C2599	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu	3.633	2.685	3.423	2.482	1.568	2.127
12	CÔNG TY CỔ PHẦN FRESINIUS KABI VIỆT NAM	Bình Định	21	C21	C2100	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	1.111.364	947.641	842.248	652.071	238.732	138.379
13	Công Ty TNHH Trung Tâm Quốc Tế Khoa Học Và Giáo Dục Liên Ngành	Bình Định	16	M72	M72	Nghiên cứu khoa học và phát triển	75.376	78.177	5.767	10.795	23	46
14	CÔNG TY TNHH SINH HÓA MINH DƯƠNG VIỆT NAM	Bình Định	8	C10	C10620	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1.840.215	1.878.944	422.304	502.468	118.875	82.459
15	CÔNG TY TNHH NEW HOPE BÌNH ĐỊNH	Bình Định	8	C10	C10800	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	178.790	173.864	109.312	110.742	74.988	65.709
16	CÔNG TY TNHH TRIO (VIỆT NAM)	Bình Định	6	G46	G46631	Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến	38.422	34.112	31.162	27.146	15.489	19.773
17	CÔNG TY TNHH ANT (MỸ)	Bình Định	4	C10	C10800	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	642.978	619.779	489.544	439.535	240.301	267.086
18	CÔNG TY TNHH GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN CCIC VIỆT NAM	Bình Định	6	N82	N82990	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu	70.090	76.866	69.108	74.940	-	-
19	CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN ZIRCON ĐẠI DƯƠNG VIỆT NAM	Bình Định	8	C23	C23990	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đầu	10.955	15.037	3.403	2.767	-	-
20	CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ TRUNG LIÊN	Bình Định	8	G46	G4659	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	36.449	40.106	34.955	38.550	5.780	11.805
21	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI LUCKY STAR	Bình Định	9	C10	C10620	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	131.047	169.438	24.273	69.734	7.906	12.111
22	CÔNG TY TNHH TRANG PHỤC NGOÀI TRỜI CPPC (VIỆT NAM)	Bình Định	10	C14	C14100	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	119.478	186.063	77.210	149.838	35.686	59.760
23	CÔNG TY TNHH DELTA GALIL VIỆT NAM	Bình Định	57	C14	C14300	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1.497.573	1.917.447	509.901	698.307	264.187	292.450
24	CÔNG TY TNHH NĂNG LƯỢNG XANH IDEMITSU VIỆT NAM	Bình Định	10	C16	C1629	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện	897.048	947.548	768.997	271.206	14.570	14.139

STT	Tên doanh nghiệp	Tỉnh	Mã quốc gia nhà đầu tư	Mã lĩnh vực	Mã lĩnh vực kinh doanh (chính) theo phân ngành KTQT	Ngành, nghề kinh doanh chính	Tổng tài sản					
							Tổng tài sản (mã 270 CDKT)=(Mã 100)+(Mã 200)		Tài sản ngắn hạn			
									Tài sản ngắn hạn (mã 100 CDKT)		Hàng tồn kho (mã 140 CDKT)	
							Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022
25	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ABLE TÂY SƠN	Bình Định	2	C14	C14100	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	78.391	68.162	25.817	19.797	3.165	3.775
26	CÔNG TY TNHH SELDAT VIỆT NAM	Bình Định	14	C13	C1392.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	43.598	69.135	10.957	9.815	81	61
27	CÔNG TY TNHH MARUBENI LUMBER VIỆT NAM	Bình Định	2	C16	C16220	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	99.725	89.646	48.158	43.959	29.861	23.489
28	CÔNG TY TNHH SANICON BÌNH ĐỊNH VIỆT NAM	Bình Định	2	F43	F4322	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	3.284	3.244	3.223	3.203	265	209
29	CÔNG TY CP KHU DU LỊCH BIỂN MAIA QUY NHƠN	Bình Định	5	L68	L68100	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	655.756	1.022.972	130.672	197.214	1.081	1.273
30	CÔNG TY TNHH FUJIWARA BÌNH ĐỊNH	Bình Định	2	D35	D3511.	Sản xuất điện	897.851	838.473	143.210	146.448	-	-
31	CÔNG TY TNHH RCV	Bình Định	2	C23	C23960	Cắt tạo đá và hoàn thiện đá	13.807	13.897	7.291	6.862	-	-
32	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG FUJIWARA	Bình Định	2	F42	F4221.	Xây dựng công trình điện	22.034	18.069	21.499	17.700	-	-
33	CÔNG TY TNHH CHĂN NUÔI NEW HOPE BÌNH ĐỊNH	Bình Định	8	A01	A01450	Chăn nuôi lợn	288.626	315.351	67.067	93.289	40.359	91.452
34	CÔNG TY TNHH MTV PENTA VIỆT NAM	Bình Định	19	C23	C2395.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	6.343	5.868	4.293	4.139	2.446	2.221
35	CÔNG TY TNHH V&J HUMAN RESOURCE	Bình Định	2	M70	M7020.	Hoạt động tư vấn quản lý	415	4.342	415	4.342	-	-
36	CÔNG TY TNHH V&J HUMAN RESOURCE SCHOOL	Bình Định	2	P85	P8559.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	1.148	2.929	1.148	2.929	190	-
37	CÔNG TY TNHH MÃ TÍN BÌNH ĐỊNH	Bình Định	2	C10	C1020.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	97.379	129.520	38.512	56.435	14.355	30.518
38	CÔNG TY TNHH QNY ENERGY	Bình Định	1	D35	D3511.	Sản xuất điện	2.269	2.060	2.183	2.004	-	-
39	CÔNG TY TNHH WESBROOK VIỆT NAM	Bình Định	5	C31	C3100.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	103.355	131.913	67.174	90.016	53.478	64.630
40	CÔNG TY TNHH GOLD	Bình Định	2	C14	C1410.	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	8.385	7.570	6.788	6.043	-	-
41	CÔNG TY TNHH MTV SAVVY SEAFOOD VIETNAM	Bình Định	26	C10	C1020.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	14.400	67.371	4.583	25.536	-	11
42	CÔNG TY TNHH J.S TRADING	Bình Định	1	G46	G4649.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	2.991	2.979	2.991	2.979	-	-
43	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP G-ONE VIỆT NAM	Bình Định	8	C14	C1410.	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	15.304	70.086	2.731	9.075	-	-
44	CÔNG TY TNHH HAI LONG BÌNH ĐỊNH	Bình Định	8	C10	C1080.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	35.829	571.721	1.698	140.893	-	88.402
45	CÔNG TY TNHH B & D LINGERIE VIỆT NAM	Bình Định	6	C14	C1410.	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	108.425	336.902	65.541	182.960	37.539	93.645
46	CÔNG TY TNHH KURZ VIỆT NAM	Bình Định	21	C32	C3290.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	-	740.701	-	511.340	-	-
47	CÔNG TY TNHH GREENWIND	Bình Định	11	C31	C3100.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	18.400	-	18.400	-	-
48	Công ty TNHH MTV Xi măng Phúc Sơn Bình Định	Bình Định	3	C23	C23941	Sản xuất xi măng	20.690	20.120	177	178	-	-
49	Công ty TNHH Kato Hitoshi Bình Định	Bình Định	2	G46	G4632	Bán buôn thực phẩm	728	479	704	448	-	-
50	CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ CÔNG NGHỆ CAO TTP BÌNH ĐỊNH	Bình Định	3	D35	D35116	Sản xuất điện mặt trời	996.987	945.145	136.215	139.990	-	-
51	Công ty TNHH SX TM Bellis Việt Nam	Bình Định	8	G46	G46593	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may	25.768	20.433	19.941	14.453	2.572	2.194

STT	Tên doanh nghiệp	Tổng tài sản								Tổng nguồn vốn (Mã 440 CDKT) = (Mã 300) + (Mã 400)		Vốn chủ sở hữu						Tổng Nợ phải trả	
		Tài sản dài hạn										Vốn chủ sở hữu (mã 400 CDKT)						Tổng Nợ phải trả (mã 300 CDKT) = (Mã 310) + (Mã 330)	
		Tài sản dài hạn (mã 200 CDKT)		Tài sản cố định hữu hình				Đầu tư tài chính dài hạn (mã 250 CDKT)		Vốn chủ sở hữu (mã 400 CDKT)		Vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã 411 CDKT)		Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế (mã 421 CDKT)					
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022
1	CÔNG TY TNHH TRỒNG RỪNG QUÝ NHƠN	258.881	271.339	244.427	256.771	243.444	255.486	12.449	12.810	286.690	345.424	277.904	323.752	59.021	59.021	177.734	215.712	8.786	21.672
2	CÔNG TY TNHH DU LỊCH BÀI DÀI	344.895	328.599	414.266	414.471	338.891	325.573	-	-	374.426	361.791	89.975	92.797	316.208	350.799	(226.233)	(258.002)	284.451	268.994
3	CÔNG TY TNHH ĐÀ VIỆT-EURO-STONE	200	200	6.782	6.362	-	-	200	200	8.831	7.725	124	(1.351)	23.987	23.987	(23.863)	(25.338)	8.707	9.076
4	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT ỨC - BÌNH ĐỊNH	31.961	38.358	70.690	71.826	28.331	24.598	-	-	285.456	172.659	257.665	156.523	30.724	30.724	226.941	125.799	27.791	16.136
5	CÔNG TY TNHH AVSS	2.194	1.845	6.677	6.648	1.549	1.238	-	-	12.325	14.972	5.786	9.729	8.278	8.278	(2.492)	1.451	6.539	5.243
6	CÔNG TY TNHH DINH DƯỠNG ĐỘNG VẬT EH BÌNH ĐỊNH VIỆT NAM	15.489	13.498	40.209	40.773	10.273	8.506	-	-	96.766	100.999	53.104	64.117	44.873	44.873	8.231	19.244	43.662	36.882
7	CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN VIỆT - MỸ	299.030	372.567	-	-	-	-	-	-	327.295	498.147	246.661	486.333	255.113	499.728	(8.452)	(13.394)	80.634	11.814
8	Công Ty TNHH Một Thành Viên HONG YEUNG Việt Nam	182.012	181.952	27.938	27.938	2.930	2.721	3.810	4.126	282.657	279.978	201.230	200.063	212.787	212.787	(11.557)	(12.724)	81.427	79.915
9	CÔNG TY TNHH SEPPLUS BÌNH ĐỊNH	8.517	9.932	17.558	18.882	8.250	8.687	-	-	20.183	41.974	17.740	24.181	24.000	24.000	(20.710)	(14.269)	2.443	17.793
10	Công ty TNHH May Mặc ABLE Việt Nam	21.465	18.576	65.366	65.366	18.143	15.698	-	-	35.190	31.816	16.142	16.769	7.400	7.400	6.767	7.394	19.048	15.047
11	CÔNG TY TNHH ESP	210	203	2.851	2.883	74	62	-	-	3.633	2.685	1.716	1.290	4.540	4.540	(2.824)	(3.250)	1.917	1.395
12	CÔNG TY CỔ PHẦN FRESenius KABI VIỆT NAM	269.116	295.570	588.104	645.100	229.014	251.181	-	-	1.111.364	947.641	892.306	734.597	224.000	224.000	648.364	490.656	219.058	213.044
13	Công Ty TNHH Trung Tâm Quốc Tế Khoa Học Và Giáo Dục Liên Ngành	69.609	67.382	44.009	44.009	31.345	29.124	-	-	75.376	78.177	73.660	71.491	96.832	96.832	(29.172)	(31.829)	1.716	6.686
14	CÔNG TY TNHH SINH HÓA MINH DƯƠNG VIỆT NAM	1.417.911	1.376.476	1.493.766	1.494.900	1.344.945	1.311.731	10.433	-	1.840.215	1.878.944	983.115	1.119.033	1.548.488	1.784.979	(565.373)	(665.946)	857.100	759.911
15	CÔNG TY TNHH NEW HOPE BÌNH ĐỊNH	69.478	63.122	108.456	109.409	58.322	52.217	-	-	178.790	173.864	94.000	94.000	94.000	94.000	-	-	84.790	79.864
16	CÔNG TY TNHH TRIO (VIỆT NAM)	7.260	6.966	7.395	8.649	5.718	5.848	-	-	38.422	34.112	13.680	11.882	17.138	17.138	(3.457)	(5.255)	24.742	22.230
17	CÔNG TY TNHH ANT (MV)	153.434	180.244	212.503	249.334	116.387	139.396	-	-	642.978	619.779	334.278	366.049	62.400	62.400	271.878	303.649	308.700	253.730
18	CÔNG TY TNHH GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN CCIC VIỆT NAM	982	1.926	1.223	1.610	331	558	-	-	70.090	76.866	60.626	70.053	4.182	4.182	56.444	65.871	9.464	6.813
19	CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN ZIRCON ĐẠI DƯƠNG VIỆT NAM	7.552	12.270	100	100	100	100	-	-	10.955	15.037	8.995	13.061	9.002	13.072	(7)	(11)	1.960	1.976
20	CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ TRUNG LIÊN	1.494	1.556	1.369	1.369	479	342	-	-	36.449	40.106	19.407	19.582	15.829	15.829	3.579	3.754	17.042	20.524
21	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI LUCKY STAR	106.774	99.704	107.878	108.028	97.475	89.536	-	-	131.047	169.438	99.384	106.832	103.153	103.153	(3.770)	3.679	31.663	62.606
22	CÔNG TY TNHH TRANG PHỤC NGOÀI TRỜI CPPC (VIỆT NAM)	42.268	36.225	60.613	60.839	36.087	31.442	-	-	119.478	186.063	101.146	75.957	54.771	54.771	46.375	21.186	18.332	110.106
23	CÔNG TY TNHH DELTA GALIL VIỆT NAM	987.672	1.219.140	968.287	1.471.926	753.893	1.175.448	-	-	1.497.573	1.917.447	377.281	582.490	28.126	28.126	360.477	557.004	1.120.292	1.334.957
24	CÔNG TY TNHH NĂNG LƯỢNG XANH IDEMITSU VIỆT NAM	128.051	676.342	155.888	158.847	121.968	108.032	-	-	897.048	947.548	768.825	723.777	834.761	834.761	(65.937)	(110.985)	128.223	223.771

STT	Tên doanh nghiệp	Tổng tài sản								Tổng nguồn vốn (Mã 440 CDKT) = (Mã 300) + (Mã 400)		Vốn chủ sở hữu						Tổng Nợ phải trả	
		Tài sản dài hạn						Đầu tư tài chính dài hạn (mã 250 CDKT)				Vốn chủ sở hữu (mã 400 CDKT)		Vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã 411 CDKT)		Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế (mã 421 CDKT)		Tổng Nợ phải trả (mã 300 CDKT) = (Mã 310) + (Mã 330)	
		Tài sản dài hạn (mã 200 CDKT)		Tài sản cố định hữu hình															
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022
25	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ABLE TÂY SƠN	52.574	48.365	57.784	59.117	49.910	46.750	-	-	78.391	68.162	44.427	44.545	14.106	14.106	30.321	30.439	33.964	23.617
26	CÔNG TY TNHH SELDAT VIỆT NAM	32.641	59.320	8.257	8.306	4.457	3.977	-	-	43.598	69.135	11.667	35.927	28.252	28.252	(16.584)	(21.073)	31.931	33.208
27	CÔNG TY TNHH MARUBENI LUMBER VIỆT NAM	51.567	45.687	46.402	46.965	28.117	23.282	-	-	99.725	89.646	72.790	67.030	113.750	113.750	(40.960)	(46.720)	26.935	22.616
28	CÔNG TY TNHH SANICON BÌNH ĐỊNH VIỆT NAM	61	41	-	-	-	-	-	-	3.284	3.244	917	732	3.715	3.715	(6.093)	(6.278)	2.367	2.512
29	CÔNG TY CP KHU DU LỊCH BIỂN MAIA QUY NHƠN	525.084	825.758	424.510	431.048	413.656	407.868	-	-	655.756	1.022.972	189.519	128.034	290.550	290.550	(111.204)	(172.690)	466.237	894.938
30	CÔNG TY TNHH FUJIWARA BÌNH ĐỊNH	754.641	692.025	1.010.812	1.012.489	752.876	689.116	-	-	897.851	838.473	213.076	204.507	365.464	365.464	(152.388)	(160.957)	684.775	633.966
31	CÔNG TY TNHH RCV	6.516	7.035	4.637	5.202	4.637	5.202	-	-	13.807	13.897	9.818	9.205	11.483	11.483	(1.665)	(2.279)	3.989	4.692
32	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG FUJIWARA	535	369	460	460	330	238	-	-	22.034	18.069	3.813	4.047	2.495	2.495	1.318	1.552	18.221	14.022
33	CÔNG TY TNHH CHĂN NUÔI NEW HOPE BÌNH ĐỊNH	221.559	222.062	3.305	4.465	2.235	2.912	-	-	288.626	315.351	283.174	286.399	298.085	298.085	(14.911)	(11.686)	5.452	28.952
34	CÔNG TY TNHH MTV PENTA VIỆT NAM	2.050	1.729	3.088	3.088	2.012	1.677	-	-	6.343	5.868	(1.274)	(2.404)	4.510	4.510	(5.784)	(6.914)	7.617	8.272
35	CÔNG TY TNHH V&J HUMAN RESOURCE	-	-	-	-	-	-	-	-	415	4.342	390	558	698	698	(308)	(140)	25	3.784
36	CÔNG TY TNHH V&J HUMAN RESOURCE SCHOOL	-	-	-	-	-	-	-	-	1.148	2.929	398	1.932	1.165	1.165	(766)	767	750	997
37	CÔNG TY TNHH MÃ TÍN BÌNH ĐỊNH	58.867	73.085	34.704	53.807	31.047	47.586	-	-	97.379	129.520	25.683	51.350	44.627	53.317	(18.945)	(1.967)	71.696	78.170
38	CÔNG TY TNHH QNY ENERGY	86	56	-	-	-	-	-	-	2.269	2.060	2.188	1.992	3.983	4.552	(1.795)	(2.560)	81	68
39	CÔNG TY TNHH WESBROOK VIỆT NAM	36.181	41.897	39.372	48.059	34.767	40.492	-	-	103.355	131.913	45.418	45.005	57.904	57.904	(12.486)	(12.899)	57.937	86.908
40	CÔNG TY TNHH GOLD	1.597	1.527	-	-	-	-	-	-	8.385	7.570	8.385	7.570	9.226	9.226	(840)	(1.656)	-	-
41	CÔNG TY TNHH MTV SAVVY SEAFOOD VIETNAM	9.817	41.835	-	-	-	-	-	-	14.400	67.371	4.327	13.559	4.650	16.275	(323)	(2.716)	10.073	53.812
42	CÔNG TY TNHH J.S TRADING	-	-	-	-	-	-	-	-	2.991	2.979	2.991	2.979	3.000	3.000	(9)	(21)	-	-
43	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP G-ONE VIỆT NAM	12.573	61.011	-	-	-	-	-	-	15.304	70.086	15.301	63.902	15.341	64.350	(40)	(447)	3	6.184
44	CÔNG TY TNHH HẢI LONG BÌNH ĐỊNH	34.131	430.828	1.716	382.973	1.668	379.193	-	-	35.829	571.721	35.277	358.369	50.718	395.466	(15.441)	(37.097)	552	213.352
45	CÔNG TY TNHH B & D LINGERIE VIỆT NAM	42.884	153.942	24.949	123.262	23.957	116.251	-	-	108.425	336.902	14.446	(47.273)	34.755	34.755	(19.094)	(77.263)	93.979	384.175
46	CÔNG TY TNHH KURZ VIỆT NAM	-	229.361	-	3.925	-	3.577	-	-	-	740.701	-	165.794	-	181.404	-	(17.300)	-	574.907
47	CÔNG TY TNHH GREENWIND	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.400	-	18.400	-	-	-	-	-	-
48	Công ty TNHH MTV Xi măng Phúc Sơn Bình Định	20.513	19.942	1.475	1.475	-	-	-	-	20.690	20.120	20.690	20.120	29.398	29.418	(8.709)	(9.297)	-	-
49	Công ty TNHH Kato Hitoshi Bình Định	24	31	-	-	-	-	-	-	728	479	638	395	1.359	1.359	(721)	(965)	90	84
50	CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ CÔNG NGHỆ CAO TTP BÌNH ĐỊNH	860.772	805.155	981.584	978.098	849.258	793.761	-	-	996.987	945.145	418.856	419.911	395.000	395.000	23.856	24.911	578.131	525.234
51	Công ty TNHH SX TM Bellis Việt Nam	5.827	5.980	7.849	9.467	5.722	5.855	-	-	25.768	20.433	17.187	16.891	8.000	8.000	9.187	8.892	8.581	3.542

STT	Tên doanh nghiệp	Tổng Nợ phải trả								Doanh thu (Mã 10 + 21 KQKD)		Lợi nhuận trước thuế (Mã 50 KQKD)		Lợi nhuận sau thuế (Mã 60 KQKD)		Số phải nộp NSNN (Nợ đầu kỳ + Phát sinh trong kỳ)		Số đã nộp NSNN	
		Nợ ngắn hạn (mã 310 CDKT)				Nợ dài hạn (mã 330 CDKT)													
		Nợ ngắn hạn (mã 310 CDKT)		Vay, nợ thuê tài chính ngắn hạn (mã 320 CDKT)		Nợ dài hạn (mã 330 CDKT)		Vay, nợ thuê tài chính dài hạn (mã 338 CDKT)		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022										
1	CÔNG TY TNHH TRỒNG RỪNG QUY NHƠN	8.786	21.672	-	-	-	-	-	-	112.622	167.524	916	45.825	766	37.978	2.892	1.651	3.167	3.499
2	CÔNG TY TNHH DU LỊCH BẮC ĐẠI	213.137	194.937	83.739	48.488	71.314	74.057	71.314	74.057	31.918	75.255	(42.099)	(31.769)	(42.099)	(31.769)	5.306	4.927	5.865	4.930
3	CÔNG TY TNHH ĐÁ VIỆT-EURO-STONE	8.707	9.076	-	-	-	-	-	-	465	382	(224)	(1.475)	(224)	(1.475)	3	3	3	3
4	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT ỨC - BÌNH ĐỊNH	27.323	15.668	-	-	468	468	-	-	365.474	220.931	191.746	86.441	190.681	85.119	3.320	2.361	3.531	2.651
5	CÔNG TY TNHH AVSS	6.539	4.892	-	-	-	351	-	-	9.032	22.894	23	4.346	23	3.943	6	0	5	4
6	CÔNG TY TNHH DINH DƯỠNG ĐỘNG VẬT EH BÌNH ĐỊNH VIỆT NAM	43.662	36.882	-	-	-	-	-	-	338.335	312.815	10.321	13.842	8.239	11.013	3.233	6.422	6.694	3.955
7	CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN VIỆT - MỸ	71.046	11.814	67.000	-	9.588	-	9.588	-	77	1.079	(994)	(4.943)	(994)	(4.943)	46	44	46	44
8	Công Ty TNHH Một Thành Viên HONG YEUNG Việt Nam	2.329	2.237	-	-	79.098	77.678	26.900	26.900	3.077	2.495	270	(1.166)	270	(1.166)	16	3	3	15
9	CÔNG TY TNHH SEPPLUS BÌNH ĐỊNH	2.443	17.793	-	-	-	-	-	-	40.852	102.492	(3.690)	6.440	(3.690)	6.440	3	14	5	4
10	Công ty TNHH May Mặc ABLE Việt Nam	15.034	15.047	4.014	3.618	4.014	-	4.014	-	65.288	48.672	1.636	794	1.305	627	519	729	934	331
11	CÔNG TY TNHH ESP	1.917	1.395	350	350	-	-	-	-	13.118	14.650	16	(425)	16	(425)	3	4	2	2
12	CÔNG TY CỔ PHẦN FRESENIUS KABI VIỆT NAM	218.772	212.735	-	-	286	309	-	-	872.492	933.917	44.311	46.347	39.584	49.380	17.261	18.794	29.299	17.803
13	Công Ty TNHH Trung Tâm Quốc Tế Khoa Học Và Giáo Dục Liên Ngành	1.714	6.347	-	-	2	339	-	-	1.087	6.070	(4.789)	(2.657)	(4.789)	(2.657)	105	155	105	14
14	CÔNG TY TNHH SINH HÓA MINH DƯƠNG VIỆT NAM	399.563	505.427	194.698	301.285	457.537	254.484	-	-	585.279	1.521.475	(117.821)	(100.573)	(117.821)	(100.573)	553	1.073	503	1.196
15	CÔNG TY TNHH NEW HOPE BÌNH ĐỊNH	84.790	79.864	22.872	17.532	-	-	-	-	863.733	983.581	32.168	44.171	25.727	35.326	9.331	7.220	7.683	9.481
16	CÔNG TY TNHH TRIO (VIỆT NAM)	24.742	22.230	-	-	-	-	-	-	40.353	22.617	70	(1.798)	70	(1.798)	75	23	15	111
17	CÔNG TY TNHH ANT (MV)	308.700	253.730	44.650	511	-	-	-	-	2.307.876	2.524.475	94.124	113.181	75.265	90.521	31.145	21.705	30.815	19.746
18	CÔNG TY TNHH GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN CCIC VIỆT NAM	9.464	6.813	-	-	-	-	-	-	47.375	45.675	11.413	11.520	8.918	9.427	2.052	3.623	2.052	4.565
19	CÔNG TY TNHH CHÈ BIẾN ZIRCON ĐẠI DƯƠNG VIỆT NAM	1.960	1.976	-	-	-	-	-	-	0.022	0.070	(4)	(4)	(4)	(4)	3	3	3	3
20	CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ TRUNG LIÊN	2.742	20.524	-	20.426	14.300	-	14.300	-	48.241	52.876	(567)	224	(793)	175	308	269	326	277
21	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI LUCKY STAR	20.093	53.909	-	4.652	11.570	8.697	11.570	8.697	75.568	212.982	(2.140)	7.449	(2.140)	7.449	4	3	3	4
22	CÔNG TY TNHH TRANG PHỤC NGOÀI TRỜI CPPC (VIỆT NAM)	18.332	110.106	-	76.860	-	-	-	-	344.123	416.721	45.357	27.189	36.573	21.186	4.782	10.541	8.623	8.039
23	CÔNG TY TNHH DELTA GALIL VIỆT NAM	1.028.612	969.731	410.268	118.580	91.680	365.226	91.680	365.226	1.143.984	1.609.288	156.113	207.234	146.093	196.526	5.962	20.561	12.116	23.868
24	CÔNG TY TNHH NĂNG LƯỢNG XANH IDEMITSU VIỆT NAM	100.437	223.771	96.588	147.056	27.786	-	27.786	-	11.958	71.441	(23.481)	(45.048)	(23.481)	(45.048)	32.772	1.137	32.785	1.138

STT	Tên doanh nghiệp	Tổng Nợ phải trả								Doanh thu (Mã 10 + 21 KQKD)		Lợi nhuận trước thuế (Mã 50 KQKD)		Lợi nhuận sau thuế (Mã 60 KQKD)		Số phải nộp NSNN (Nợ đầu kỳ + Phát sinh trong kỳ)		Số đã nộp NSNN		
		Nợ ngắn hạn (mã 310 CDKT)				Nợ dài hạn (mã 330 CDKT)														
		Nợ ngắn hạn (mã 310 CDKT)		Vay, nợ thuế tài chính ngắn hạn (mã 320 CDKT)		Nợ dài hạn (mã 330 CDKT)		Vay, nợ thuế tài chính dài hạn (mã 338 CDKT)		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022											
25	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ABLE TÂY SƠN	3.180	2.096	-	-	30.784	21.521	30.784	21.521	42.606	34.128	6.014	118	5.698	118	120	66	218	390	
26	CÔNG TY TNHH SELDAT VIỆT NAM	31.931	33.208	-	-	-	-	-	-	156	1.321	(1.487)	(4.619)	(1.487)	(4.619)	61	3	794	22	
27	CÔNG TY TNHH MARUBENI LUMBER VIỆT NAM	26.935	22.616	-	-	-	-	-	-	17.378	32.421	(10.742)	(5.760)	(10.742)	(5.760)	656	702	656	702	
28	CÔNG TY TNHH SANICON BÌNH ĐỊNH VIỆT NAM	2.178	2.323	2.068	2.068	189	189	189	189	-	3.072	-	(185)	-	(185)	6	2	23	23	
29	CÔNG TY CP KHU DU LỊCH BIỂN MAIA QUY NHƠN	69.018	116.605	50.000	20.000	397.219	778.333	201.810	565.360	17.266	72.554	(73.530)	(61.585)	(73.530)	(61.585)	1.427	1.455	1.121	1.443	
30	CÔNG TY TNHH FUJIWARA BÌNH ĐỊNH	68.060	69.252	48.000	52.000	616.715	564.714	616.714	564.714	134.837	139.065	(37.922)	(8.569)	(37.922)	(8.569)	92	188	98	192	
31	CÔNG TY TNHH RCV	161	136	-	-	3.828	4.556	-	-	-	96	0.782	(564)	(613)	(564)	(613)	22	3	22	3
32	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG FUJIWARA	18.221	14.022	-	-	-	-	-	-	13.590	9.293	(961)	309	(961)	234	2.214	1.053	2.260	1.273	
33	CÔNG TY TNHH CHĂN NUÔI NEW HOPE BÌNH ĐỊNH	5.452	28.952	-	-	-	-	-	-	120.969	138.060	(13.394)	3.225	(13.394)	3.225	189	183	209	212	
34	CÔNG TY TNHH MTV PENTA VIỆT NAM	6.765	7.390	5.079	5.511	852	882	-	-	2.701	4.995	(1.673)	(1.130)	(1.673)	(1.130)	1	2	2	9	
35	CÔNG TY TNHH V&J HUMAN RESOURCE	25	3.784	-	3.715	-	-	-	-	30	234	(27)	212	(27)	168	2	2	2	2	
36	CÔNG TY TNHH V&J HUMAN RESOURCE SCHOOL	750	997	194	-	-	-	-	-	878	4.977	(932)	1.925	(932)	1.533	85	23	87	30	
37	CÔNG TY TNHH MÀI TÍN BÌNH ĐỊNH	62.352	61.522	11.120	5.881	9.344	16.648	9.319	16.624	112.662	185.565	(4.484)	16.978	(4.484)	16.978	30	131	102	164	
38	CÔNG TY TNHH QNY ENERGY	81	68	-	-	-	-	-	-	84	0.547	(672)	(765)	(672)	(765)	63	52	63	52	
39	CÔNG TY TNHH WESBROOK VIỆT NAM	4.076	24.796	-	14.046	53.861	62.112	-	-	44.272	88.239	(6.329)	(413)	(6.329)	(413)	92	103	92	98	
40	CÔNG TY TNHH GOLD	-	-	-	-	-	-	-	-	0.598	0.498	(613)	(738)	(613)	(738)	2	2	2	65	
41	CÔNG TY TNHH MTV SAVVY SEAFOOD VIETNAM	10.073	53.812	-	43.521	-	-	-	-	0.349	72	(323)	(2.392)	(323)	(2.392)	-	8	-	9	
42	CÔNG TY TNHH J.S TRADING	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(9)	(12)	(9)	(12)	-	2	-	12	
43	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP G-ONE VIỆT NAM	3	6.184	-	-	-	-	-	-	1	84	(40)	(407)	(40)	(407)	-	3	-	3	
44	CÔNG TY TNHH HẢI LONG BÌNH ĐỊNH	552	213.352	-	70.221	-	-	-	-	4	94.194	(15.441)	(21.656)	(15.441)	(21.656)	13	124	13	145	
45	CÔNG TY TNHH B & D LINGERIE VIỆT NAM	69.922	366.503	24.834	101.782	24.057	17.672	-	-	2.481	270.661	(19.094)	(58.168)	(19.094)	(58.168)	155	2.265	155	2.265	
46	CÔNG TY TNHH KURZ VIỆT NAM	-	68.344	-	-	-	506.563	-	506.563	-	13.624	-	(17.300)	-	(17.300)	-	1.317	-	1.317	
47	CÔNG TY TNHH GREENWIND	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
48	Công ty TNHH MTV Xi măng Phúc Sơn Bình Định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(736)	(589)	(736)	(589)	-	-	-	-	
49	Công ty TNHH Kato Hitoshi Bình Định	90	84	-	-	-	-	-	-	562	10	(208)	(244)	(208)	(244)	2	2	51	2	
50	CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ CÔNG NGHỆ CAO TTP BÌNH ĐỊNH	65.410	50.181	35.527	37.668	512.721	475.053	512.721	475.053	136.560	145.102	17.600	24.176	17.600	24.176	14.501	13.224	26.860	11.404	
51	Công ty TNHH SX TM Bellis Việt Nam	8.581	3.542	-	-	-	-	-	-	63.194	38.250	6.562	(237)	5.219	(296)	4.264	1.807	3.163	2.596	

Biểu 1

Tổng hợp Vốn chủ sở hữu, Tài sản của Doanh nghiệp FDI

Đơn vị: Tr. Đ

TT	Tên doanh nghiệp/dự án/Lĩnh vực		Tổng số DN		Mã Nước, vùng lãnh thổ	Mã số lĩnh vực kinh doanh	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn chủ sở hữu toàn Công ty						Tổng tài sản (mã 270 CĐKT)					
			2021	2022				Vốn chủ sở hữu (mã 400 CĐKT)		Vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã 411 CĐKT)		Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế (mã 421 CĐKT)		Tổng tài sản (mã 270 CĐKT)		Tài sản ngắn hạn (mã 100 BCĐKT)		Tài sản dài hạn (mã 200 BCĐKT)	
								2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
ĐP	DN	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (12) + (14)	(11) = (13) + (15)	(12)	(13)	(14)	(15)			
1		CÔNG TY TNHH TRỒNG RỪNG QUY NHƠN	1	1	2	A02	Trồng rừng và chăm sóc rừng	277.904	323.752	59.021	59.021	177.734	215.712	286.690	345.424	27.809	74.085	258.881	271.339
2		CÔNG TY TNHH DU LỊCH BÃI DÀI	1	1	3	I55	Dịch vụ lưu trú	89.975	92.797	316.208	350.799	(226.233)	(258.002)	374.426	361.791	29.531	33.192	344.895	328.599
3		CÔNG TY TNHH ĐÁ VIỆT-EURO-STONE	1	1	21	C23	Cải tạo đường và cầu	124	(1.351)	23.987	23.987	(23.863)	(25.338)	8.831	7.725	8.631	7.525	200	200
4		CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT ÚC - BÌNH ĐỊNH	1	1	19	A03	Nhãn thông thủy	257.665	156.523	30.724	30.724	226.941	125.799	285.456	172.659	253.495	134.301	31.961	38.358
5		CÔNG TY TNHH AVSS	1	1	19	C32	Sản xuất khác	5.786	9.729	8.278	8.278	(2.492)	1.451	12.325	14.972	10.131	13.127	2.194	1.845
6		CÔNG TY TNHH BÌNH ĐỊNH DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN	1	1	8	C10	Chăm sóc khách hàng	53.104	64.117	44.873	44.873	8.231	19.244	96.766	100.999	81.277	87.501	15.489	13.498
7		CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN VIỆT NAM	1	1	5	I55	Dịch vụ lưu trú	246.661	486.333	255.113	499.728	(8.452)	(13.394)	327.295	498.147	28.265	125.580	299.030	372.567
8		CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HƯƠNG TRUNG	1	1	8	L68	Kiểm soát bar	201.230	200.063	212.787	212.787	(11.557)	(12.724)	282.657	279.978	100.645	98.026	182.012	181.952
9		CÔNG TY TNHH SEPPLUS BÌNH ĐỊNH	1	1	1	C14	Máy trang phục	17.740	24.181	24.000	24.000	(20.710)	(14.269)	20.183	41.974	11.666	32.042	8.517	9.932
10		Công ty TNHH May Mặc ABLE Việt Nam	1	1	2	C14	Máy trang phục	16.142	16.769	7.400	7.400	6.767	7.394	35.190	31.816	13.725	13.240	21.465	18.576
11		CÔNG TY TNHH ESP	1	1	19	C25	Sản xuất khác	1.716	1.290	4.540	4.540	(2.824)	(3.250)	3.633	2.685	3.423	2.482	210	203
12		CÔNG TY CỔ PHẦN PRESENUS KABI VIỆT NAM	1	1	21	C21	Sản xuất thuốc	892.306	734.597	224.000	224.000	648.364	490.656	1.111.364	947.641	842.248	652.071	269.116	295.570
13		CÔNG TY TNHH Trung tâm quốc tế Khoa học và Công nghệ Sinh học Bình Định	1	1	16	M72	Nghiên cứu khoa học	73.660	71.491	96.832	96.832	(29.172)	(31.829)	75.376	78.177	5.767	10.795	69.609	67.382
14		CÔNG TY TNHH SANICHO HOA BÌNH DƯƠNG VIỆT NAM	1	1	8	C10	Sản xuất thực phẩm	983.115	1.119.033	1.548.488	1.784.979	(565.373)	(665.946)	1.840.215	1.878.944	422.304	502.468	1.417.911	1.376.476
15		CÔNG TY TNHH NEW HOPE BÌNH ĐỊNH	1	1	8	C10	Sản xuất thực phẩm	94.000	94.000	94.000	94.000	-	-	178.790	173.864	109.312	110.742	69.478	63.122
16		CÔNG TY TNHH TRIO (VIỆT NAM)	1	1	6	G46	Bán buôn thực phẩm	13.680	11.882	17.138	17.138	(3.457)	(5.255)	38.422	34.112	31.162	27.146	7.260	6.966
17		CÔNG TY TNHH ANT (MV)	1	1	4	C10	Sản xuất thực phẩm	334.278	366.049	62.400	62.400	271.878	303.649	642.978	619.779	489.544	439.535	153.434	180.244
18		CÔNG TY TNHH GIAM ĐỊNH VÀ CHUNG NHẬN CỤC VIỆT NAM	1	1	6	N82	Trên đường biển	60.626	70.053	4.182	4.182	56.444	65.871	70.090	76.866	69.108	74.940	982	1.926
19		CÔNG TY TNHH CHÈ BIÊN SƠN CÚC ĐẠI BÌNH VIỆT NAM	1	1	8	C23	Sản xuất sản phẩm	8.995	13.061	9.002	13.072	(7)	(11)	10.955	15.037	3.403	2.767	7.552	12.270
20		CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ TRUNG LIÊN	1	1	8	G46	Sản xuất thực phẩm	19.407	19.582	15.829	15.829	3.579	3.754	36.449	40.106	34.955	38.550	1.494	1.556
21		CÔNG TY TNHH SANICHO SAN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI LUCKY STAR BÌNH KHANG PHÚC NGUYỄN TRƯỞNG (VIỆT NAM)	1	1	9	C10	Sản xuất thực phẩm	99.384	106.832	103.153	103.153	(3.770)	3.679	131.047	169.438	24.273	69.734	106.774	99.704
22		CÔNG TY TNHH DELTA GALIL VIỆT NAM	1	1	10	C14	Sản xuất khác	101.146	75.957	54.771	54.771	46.375	21.186	119.478	186.063	77.210	149.838	42.268	36.225
23		CÔNG TY TNHH NANG LUONG ANH	1	1	57	C14	Sản xuất khác	377.281	582.490	28.126	28.126	360.477	557.004	1.497.573	1.917.447	509.901	698.307	987.672	1.219.140
24		CÔNG TY TNHH CHÈ BIÊN SƠN CÚC ĐẠI BÌNH VIỆT NAM	1	1	10	C16	Máy trang phục	768.825	723.777	834.761	834.761	(65.937)	(110.985)	897.048	947.548	768.997	271.206	128.051	676.342
25		CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ABLE 1 A1 CÚC	1	1	2	C14	Máy trang phục	44.427	44.545	14.106	14.106	30.321	30.439	78.391	68.162	25.817	19.797	52.574	48.365
26		CÔNG TY TNHH SELDAT VIỆT NAM	1	1	14	C13	Sản xuất hàng dệt may	11.667	35.927	28.252	28.252	(16.584)	(21.073)	43.598	69.135	10.957	9.815	32.641	59.320
27		CÔNG TY TNHH MAKUBENI LUMBER VIỆT NAM	1	1	2	C16	Sản xuất gỗ	72.790	67.030	113.750	113.750	(40.960)	(46.720)	99.725	89.646	48.158	43.959	51.567	45.687
28		CÔNG TY TNHH SANICHO BÌNH ĐỊNH VIỆT NAM	1	1	2	F43	Lắp đặt hệ thống	917	732	3.715	3.715	(6.093)	(6.278)	3.284	3.244	3.223	3.203	61	41
29		CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐIỆN MÀSA QUÝ NHƠN	1	1	5	L68	Kiểm soát bar	189.519	128.034	290.550	290.550	(111.204)	(172.690)	655.756	1.022.972	130.672	197.214	525.084	825.758
30		CÔNG TY TNHH FUJIWARA BÌNH ĐỊNH	1	1	2	D35	Sản xuất điện	213.076	204.507	365.464	365.464	(152.388)	(160.957)	897.851	838.473	143.210	146.448	754.641	692.025
31		CÔNG TY TNHH RCV	1	1	2	C23	Cải tạo đường và cầu	9.818	9.205	11.483	11.483	(1.665)	(2.279)	13.807	13.897	7.291	6.862	6.516	7.035
32		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG FUJIWARA	1	1	2	F42	Xây dựng công trình	3.813	4.047	2.495	2.495	1.318	1.552	22.034	18.069	21.499	17.700	535	369
33		CÔNG TY TNHH CHAIN NGUYỄN NEW HOPE BÌNH ĐỊNH	1	1	8	A01	Chăn nuôi lợn	283.174	286.399	298.085	298.085	(14.911)	(11.686)	288.626	315.351	67.067	93.289	221.559	222.062
34		CÔNG TY TNHH MTV PENTA VIỆT NAM	1	1	19	C23	Sản xuất thực phẩm	(1.274)	(2.404)	4.510	4.510	(5.784)	(6.914)	6.343	5.868	4.293	4.139	2.050	1.729
35		CÔNG TY TNHH V&J HUMAN RESOURCE	1	1	2	M70	Hoạt động tư vấn	390	558	698	698	(308)	(140)	415	4.342	415	4.342	-	-
36		CÔNG TY TNHH V&J HUMAN RESOURCE	1	1	2	P85	Chào mời khác	398	1.932	1.165	1.165	(766)	767	1.148	2.929	1.148	2.929	-	-
37		CÔNG TY TNHH MÃ TÍN BÌNH ĐỊNH	1	1	2	C10	Chế điện, báo	25.683	51.350	44.627	53.317	(18.945)	(1.967)	97.379	129.520	38.512	56.435	58.867	73.085
38		CÔNG TY TNHH QNY ENERGY	1	1	1	D35	Sản xuất điện	2.188	1.992	3.983	4.552	(1.795)	(2.560)	2.269	2.060	2.183	2.004	86	56
39		CÔNG TY TNHH WESBROOK VIỆT NAM	1	1	5	C31	Sản xuất trong	45.418	45.005	57.904	57.904	(12.486)	(12.899)	103.355	131.913	67.174	90.016	36.181	41.897
40		CÔNG TY TNHH GOLD	1	1	2	C14	Máy trang phục	8.385	7.570	9.226	9.226	(840)	(1.656)	8.385	7.570	6.788	6.043	1.597	1.527
41		CÔNG TY TNHH MIV SAVVY SEAFOOD VIỆT NAM	1	1	26	C10	Chế biến thủy sản	4.327	13.559	4.650	16.275	(323)	(2.716)	14.400	67.371	4.583	25.536	9.817	41.835
42		CÔNG TY TNHH J.S TRADING	1	1	1	G46	Bán buôn đồ	2.991	2.979	3.000	3.000	(9)	(21)	2.991	2.979	2.991	2.979	-	-
43		CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP G-ONE VIỆT NAM	1	1	8	C14	Máy trang phục	15.301	63.902	15.341	64.350	(40)	(447)	15.304	70.086	2.731	9.075	12.573	61.011
44		CÔNG TY TNHH HẢI LONG BÌNH ĐỊNH	1	1	8	C10	Sản xuất thực phẩm	35.277	358.369	50.718	395.466	(15.441)	(37.097)	35.829	571.721	1.698	140.893	34.131	430.828
45		CÔNG TY TNHH B & D LINGERIE VIỆT NAM	1	1	6	C14	Máy trang phục	14.446	(47.273)	34.755	34.755	(19.094)	(77.263)	108.425	336.902	65.541	182.960	42.884	153.942
46		CÔNG TY TNHH KURZ VIỆT NAM	1	1	21	C32	Sản xuất khác	-	165.794	-	181.404	-	(17.300)	-	740.701	-	511.340	-	229.361
47		CÔNG TY TNHH GREENWIND	1	1	11	C31	Sản xuất giường, bàn ghế	-	18.400	-	-	-	-	-	18.400	-	18.400	-	-
48		Công ty TNHH MTV Xi măng Phúc Sơn Bình Định	1	1	3	C23	Sản xuất xi măng	20.690	20.120	29.398	29.418	(8.709)	(9.297)	20.690	20.120	177	178	20.513	19.942

TT	Tên doanh nghiệp/dự án/Lĩnh vực		Tổng số DN		Mã Nước, vùng lãnh thổ	Mã số lĩnh vực kinh doanh	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn chủ sở hữu toàn Công ty						Tổng tài sản (mã 270 CDKT)					
			2021	2022				Vốn chủ sở hữu (mã 400 CDKT)		Vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã 411 CDKT)		Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế (mã 421 CDKT)		Tổng tài sản (mã 270 CDKT)		Tài sản ngắn hạn (mã 100 BCDKT)		Tài sản dài hạn (mã 200 BCDKT)	
ĐP	DN						2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	
			(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (12) + (14)	(11) = (13) + (15)	(12)	(13)	(14)	(15)	
	61	Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	0	0		M69	-	-											
	62	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn qu	0	0		M70	-	-											
	63	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	0	0		M71	-	-											
	64	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	0	0		M72	-	-											
	65	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	0	0		M73	-	-											
	66	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	0	0		M74	-	-											
	67	Hoạt động thú y	0	0		M75	-	-											
	68	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều kh	0	0		N77	-	-											
	69	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	0	0		N78	-	-											
	70	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du l	0	0		N79	-	-											
	71	Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	0	0		N80	-	-											
	72	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và càn	0	0		N81	-	-											
	73	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt	0	0		N82	-	-											
	74	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã	0	0		O84	-	-											
	75	Giáo dục và đào tạo	0	0		P85	-	-											
	76	Hoạt động y tế	0	0		Q86	-	-											
	77	Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	0	0		Q87	-	-											
	78	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	0	0		Q88	-	-											
	79	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	0	0		R90	-	-											
	80	Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạ	0	0		R91	-	-											
	81	Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	0	0		R92	-	-											
	82	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	0	0		R93	-	-											
	83	Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	0	0		S94	-	-											
	84	Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	0	0		S95	-	-											
	85	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	0	0		S96	-	-											
	86	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ g	0	0		T97	-	-											
	87	Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ t	0	0		T98	-	-											
	88	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0	0		U99	-	-											
	III	Tổng số DN có mã 421 ám (lỗ lũy kế) và trị giá	34	32		x	x	x	x	x	-1.392.913	-1.733.928	x	x	x	x	x	x	
		Trong đó:																	
	1	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1	1		A01	x	x		x	-14.911	-11.686	x	x	x	x	x	x	
	2	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	0	0		A02					0	0							
	3	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	0	0		A03					0	0							
	4	Khai thác than cứng và than non	0	0		B05					0	0							
	5	Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	0	0		B06					0	0							
	6	Khai thác quặng kim loại	0	0		B07					0	0							
	7	Khai khoáng khác	0	0		B08					0	0							
	8	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	0	0		B09					0	0							
	9	Sản xuất, chế biến thực phẩm	5	4		C10					-603.852	-707.726							
	10	Sản xuất đồ uống	0	0		C11					0	0							
	11	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	0	0		C12					0	0							
	12	Dệt	1	1		C13					-16.584	-21.073							
	13	Sản xuất trang phục	4	4		C14					-40.684	-93.635							
	14	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	0	0		C15					0	0							
	15	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ	2	2		C16					-106.897	-157.705							
	16	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	0	0		C17					0	0							
	17	In, sao chép bản ghi các loại	0	0		C18					0	0							
	18	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	0	0		C19					0	0							
	19	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	0	0		C20					0	0							
	20	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	0	0		C21					0	0							

TT	Tên doanh nghiệp/dự án/Lĩnh vực	Tổng số DN		Mã Nước, vùng lãnh thổ	Mã số lĩnh vực kinh doanh	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn chủ sở hữu toàn Công ty						Tổng tài sản (mã 270 CDKT)					
		2021	2022				Vốn chủ sở hữu (mã 400 CDKT)		Vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã 411 CDKT)		Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế (mã 421 CDKT)		Tổng tài sản (mã 270 CDKT)		Tài sản ngắn hạn (mã 100 BCDKT)		Tài sản dài hạn (mã 200 BCDKT)	
							2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
ĐP	DN	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (12) + (14)	(11) = (13) + (15)	(12)	(13)	(14)	(15)		
	21	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	0	0		C22					0	0						
	22	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	5	5		C23					-40.028	-43.839						
	23	Sản xuất kim loại	0	0		C24					0	0						
	24	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc,	1	1		C25					-2.824	-3.250						
	25	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm c	0	0		C26					0	0						
	26	Sản xuất thiết bị điện	0	0		C27					0	0						
	27	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	0	0		C28					0	0						
	28	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	0	0		C29					0	0						
	29	Sản xuất phương tiện vận tải khác	0	0		C30					0	0						
	30	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	1	1		C31					-12.486	-12.899						
	31	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	1	1		C32					-2.492	-17.300						
	32	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	0	0		C33					0	0						
	33	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi n	2	2		D35					-154.183	-163.517						
	34	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	0	0		E36					0	0						
	35	Thoát nước và xử lý nước thải	0	0		E37					0	0						
	36	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế	0	0		E38					0	0						
	37	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	0	0		E39					0	0						
	38	Xây dựng nhà các loại	0	0		F41					0	0						
	39	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	0	0		F42					0	0						
	40	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	1	1		F43					-6.093	-6.278						
	41	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ k	0	0		G45					0	0						
	42	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ k	3	3		G46					-4.187	-6.241						
	43	Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0	0		G47					0	0						
	44	Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	0	0		H49					0	0						
	45	Vận tải đường thủy	0	0		H50					0	0						
	46	Vận tải hàng không	0	0		H51					0	0						
	47	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	0	0		H52					0	0						
	48	Bưu chính và chuyển phát	0	0		H53					0	0						
	49	Dịch vụ lưu trú	2	2		I55					-234.685	-271.396						
	50	Dịch vụ ăn uống	0	0		I56					0	0						
	51	Hoạt động xuất bản	0	0		I58					0	0						
	52	Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hìn	0	0		I59					0	0						
	53	Hoạt động phát thanh, truyền hình	0	0		J60					0	0						
	54	Viễn thông	0	0		J61					0	0						
	55	Lắp trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt độn	0	0		J62					0	0						
	56	Hoạt động dịch vụ thông tin	0	0		J63					0	0						
	57	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiể	0	0		K64					0	0						
	58	Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đ	0	0		K65					0	0						
	59	Hoạt động tài chính khác	0	0		K66					0	0						
	60	Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	2		L68					-122.761	-185.414						
	61	Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	0	0		M69					0	0						
	62	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn qu	1	1		M70					-308	-140						
	63	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	0	0		M71					0	0						
	64	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	1	1		M72					-29.172	-31.829						
	65	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	0	0		M73					0	0						
	66	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	0	0		M74					0	0						
	67	Hoạt động thú y	0	0		M75					0	0						
	68	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều kh	0	0		N77					0	0						
	69	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	0	0		N78					0	0						
	70	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du l	0	0		N79					0	0						
	71	Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	0	0		N80					0	0						

TT		Tên doanh nghiệp/dự án/Lĩnh vực	Tổng số DN		Mã Nước, vùng lãnh thổ	Mã số lĩnh vực kinh doanh	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn chủ sở hữu toàn Công ty						Tổng tài sản (mã 270 CDKT)					
			2021	2022				Vốn chủ sở hữu (mã 400 CDKT)		Vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã 411 CDKT)		Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế (mã 421 CDKT)		Tổng tài sản (mã 270 CDKT)		Tài sản ngắn hạn (mã 100 BCDKT)		Tài sản dài hạn (mã 200 BCDKT)	
ĐP	DN		2021	2022			2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	
			(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (12) + (14)	(11) = (13) + (15)	(12)	(13)	(14)	(15)	
	72	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và càn	0	0		N81					0	0							
	73	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt	0	0		N82					0	0							
	74	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã	0	0		O84					0	0							
	75	Giáo dục và đào tạo	1	0		P85					-766	0							
	76	Hoạt động y tế	0	0		Q86					0	0							
	77	Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	0	0		Q87					0	0							
	78	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	0	0		Q88					0	0							
	79	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	0	0		R90					0	0							
	80	Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các ho	0	0		R91					0	0							
	81	Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	0	0		R92					0	0							
	82	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	0	0		R93					0	0							
	83	Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	0	0		S94					0	0							
	84	Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	0	0		S95					0	0							
	85	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	0	0		S96					0	0							
	86	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ	0	0		T97					0	0							
	87	Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự	0	0		T98					0	0							
	88	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0	0		U99					0	0							
	IV	Tổng số DN có mã 421 dương (lãi lũy kế) và trị giá	14	17			x	x	x	x	1.871.472	1.881.960	x	x	x	x	x	x	
		Trong đó:																	
	1	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	0	0		A01	x	x	x	x	0	0	x	x	x	x	x	x	
	2	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1	1		A02					177.734	215.712							
	3	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	1	1		A03					226.941	125.799							
	4	Khai thác than cứng và than non	0	0		B05					0	0							
	5	Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	0	0		B06					0	0							
	6	Khai thác quặng kim loại	0	0		B07					0	0							
	7	Khai khoáng khác	0	0		B08					0	0							
	8	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	0	0		B09					0	0							
	9	Sản xuất, chế biến thực phẩm	2	3		C10					280.109	326.572							
	10	Sản xuất đồ uống	0	0		C11					0	0							
	11	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	0	0		C12					0	0							
	12	Dệt	0	0		C13					0	0							
	13	Sản xuất trang phục	4	4		C14					443.940	616.023							
	14	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	0	0		C15					0	0							
	15	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ	0	0		C16					0	0							
	16	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	0	0		C17					0	0							
	17	In, sao chép bản ghi các loại	0	0		C18					0	0							
	18	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	0	0		C19					0	0							
	19	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	0	0		C20					0	0							
	20	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	1	1		C21					648.364	490.656							
	21	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	0	0		C22					0	0							
	22	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	0	0		C23					0	0							
	23	Sản xuất kim loại	0	0		C24					0	0							
	24	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc,	0	0		C25					0	0							
	25	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm	0	0		C26					0	0							
	26	Sản xuất thiết bị điện	0	0		C27					0	0							
	27	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	0	0		C28					0	0							
	28	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	0	0		C29					0	0							
	29	Sản xuất phương tiện vận tải khác	0	0		C30					0	0							
	30	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	0	0		C31					0	0							
	31	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	0	1		C32					0	1.451							

TT	Tên doanh nghiệp/dự án/Lĩnh vực		Tổng số DN		Mã Nước, vùng lãnh thổ	Mã số lĩnh vực kinh doanh	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn chủ sở hữu toàn Công ty						Tổng tài sản (mã 270 CDKT)					
			2021	2022				Vốn chủ sở hữu (mã 400 CDKT)		Vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã 411 CDKT)		Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế (mã 421 CDKT)		Tổng tài sản (mã 270 CDKT)		Tài sản ngắn hạn (mã 100 BCDKT)		Tài sản dài hạn (mã 200 BCDKT)	
								2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
ĐP	DN	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (12) + (14)	(11) = (13) + (15)	(12)	(13)	(14)	(15)			
	32	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	0	0		C33						0	0						
	33	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi n	1	1		D35						23.856	24.911						
	34	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	0	0		E36						0	0						
	35	Thoát nước và xử lý nước thải	0	0		E37						0	0						
	36	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế	0	0		E38						0	0						
	37	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	0	0		E39						0	0						
	38	Xây dựng nhà các loại	0	0		F41						0	0						
	39	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	1	1		F42						1.318	1.552						
	40	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	0	0		F43						0	0						
	41	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ k	0	0		G45						0	0						
	42	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ k	2	2		G46						12.766	12.646						
	43	Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0	0		G47						0	0						
	44	Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	0	0		H49						0	0						
	45	Vận tải đường thủy	0	0		H50						0	0						
	46	Vận tải hàng không	0	0		H51						0	0						
	47	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	0	0		H52						0	0						
	48	Bưu chính và chuyển phát	0	0		H53						0	0						
	49	Dịch vụ lưu trú	0	0		I55						0	0						
	50	Dịch vụ ăn uống	0	0		I56						0	0						
	51	Hoạt động xuất bản	0	0		J58						0	0						
	52	Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hìn	0	0		J59						0	0						
	53	Hoạt động phát thanh, truyền hình	0	0		J60						0	0						
	54	Viễn thông	0	0		J61						0	0						
	55	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động	0	0		J62						0	0						
	56	Hoạt động dịch vụ thông tin	0	0		J63						0	0						
	57	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiể	0	0		K64						0	0						
	58	Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đ	0	0		K65						0	0						
	59	Hoạt động tài chính khác	0	0		K66						0	0						
	60	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0		L68						0	0						
	61	Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	0	0		M69						0	0						
	62	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn qu	0	0		M70						0	0						
	63	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	0	0		M71						0	0						
	64	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	0	0		M72						0	0						
	65	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	0	0		M73						0	0						
	66	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	0	0		M74						0	0						
	67	Hoạt động thú y	0	0		M75						0	0						
	68	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều kh	0	0		N77						0	0						
	69	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	0	0		N78						0	0						
	70	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du l	0	0		N79						0	0						
	71	Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	0	0		N80						0	0						
	72	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và càn	0	0		N81						0	0						
	73	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt	1	1		N82						56.444	65.871						
	74	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã	0	0		O84						0	0						
	75	Giáo dục và đào tạo	0	1		P85						0	767						
	76	Hoạt động y tế	0	0		Q86						0	0						
	77	Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	0	0		Q87						0	0						
	78	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	0	0		Q88						0	0						
	79	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	0	0		R90						0	0						
	80	Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các ho	0	0		R91						0	0						
	81	Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	0	0		R92						0	0						
	82	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	0	0		R93						0	0						

TT	Tên doanh nghiệp/dự án/Lĩnh vực	Tổng số DN		Mã Nước, vùng lãnh thổ	Mã số lĩnh vực kinh doanh	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn chủ sở hữu toàn Công ty						Tổng tài sản (mã 270 CDKT)					
		2021	2022				Vốn chủ sở hữu (mã 400 CDKT)		Vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã 411 CDKT)		Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế (mã 421 CDKT)		Tổng tài sản (mã 270 CDKT)		Tài sản ngắn hạn (mã 100 BCDKT)		Tài sản dài hạn (mã 200 BCDKT)	
ĐP	DN	2021	2022				2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
		(1)	(2)			(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (12) + (14)	(11) = (13) + (15)	(12)	(13)	(14)	(15)
83	Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	0	0			S94					0	0						
84	Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	0	0			S95					0	0						
85	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	0	0			S96					0	0						
86	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	0	0			T97					0	0						
87	Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư nhân khác	0	0			T98					0	0						
88	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0	0			U99					0	0						
V	Hệ số đầu tư tài sản ngắn hạn	(Mã 100 BC CDKT)/(Mã 270 BC CDKT)																
	Trong đó:												2021	2022				
1	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan					A01							0,23	0,30				
2	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan					A02							0,10	0,21				
3	Khai thác, nuôi trồng thủy sản					A03							0,89	0,78				
4	Sản xuất, chế biến thực phẩm					C10							0,39	0,39				
5	Dệt					C13							0,25	0,14				
6	Sản xuất trang phục					C14							0,38	0,42				
7	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất					C16							0,82	0,30				
8	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					C21							0,76	0,69				
9	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác					C23							0,39	0,34				
10	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)					C25							0,94	0,92				
11	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế					C31							0,65	0,72				
12	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác					C32							0,82	0,69				
13	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí					D35							0,15	0,16				
14	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng					F42							0,98	0,98				
15	Hoạt động xây dựng chuyên dụng					F43							0,98	0,99				
16	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)					G46							0,86	0,85				
17	Dịch vụ lưu trú					I55							0,08	0,18				
18	Hoạt động kinh doanh bất động sản					L68							0,25	0,23				
19	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý					M70							1,00	1,00				
20	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ					M72							0,08	0,14				
21	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác					N82							0,99	0,97				
22	Giáo dục và đào tạo					P85							1,00	1,00				
VI	Hệ số đầu tư tài sản dài hạn	(Mã 200 BC CDKT)/(Mã 270 BC CDKT)																
	Trong đó:												2021	2022				
1	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan					A01							0,77	0,70				
2	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan					A02							0,90	0,79				
3	Khai thác, nuôi trồng thủy sản					A03							0,11	0,22				
4	Sản xuất, chế biến thực phẩm					C10							0,61	0,61				
5	Dệt					C13							0,75	0,86				
6	Sản xuất trang phục					C14							0,62	0,58				
7	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất					C16							0,18	0,70				
8	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					C21							0,24	0,31				
9	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác					C23							0,61	0,66				
10	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)					C25							0,06	0,08				
11	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế					C31							0,35	0,28				
12	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác					C32							0,18	0,31				
13	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí					D35							0,85	0,84				
14	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng					F42							0,02	0,02				
15	Hoạt động xây dựng chuyên dụng					F43							0,02	0,01				
16	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)					G46							0,14	0,15				

TT	Tên doanh nghiệp/dự án/Lĩnh vực	Tổng số DN		Mã Nước, vùng lãnh thổ	Mã số lĩnh vực kinh doanh	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn chủ sở hữu toàn Công ty						Tổng tài sản (mã 270 CDKT)					
		2021	2022				Vốn chủ sở hữu (mã 400 CDKT)		Vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã 411 CDKT)		Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế (mã 421 CDKT)		Tổng tài sản (mã 270 CDKT)		Tài sản ngắn hạn (mã 100 BCDKT)		Tài sản dài hạn (mã 200 BCDKT)	
ĐP	DN						2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
		(1)	(2)			(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (12) + (14)	(11) = (13) + (15)	(12)	(13)	(14)	(15)
													0,92	0,82				
17	Dịch vụ lưu trú					I55							0,92	0,82				
18	Hoạt động kinh doanh bất động sản					L68							0,75	0,77				
19	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý					M70							0,00	0,00				
20	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ					M72							0,92	0,86				
21	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác					N82							0,01	0,03				
22	Giáo dục và đào tạo					P85							0,00	0,00				
VII	Cơ cấu tài sản	(Mã 100 BC CDKT)/(Mã 200 BC CDKT)																
	Trong đó:												2021	2022				
1	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan					A01							0,30	0,42				
2	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan					A02							0,11	0,27				
3	Khai thác, nuôi trồng thủy sản					A03							7,93	3,50				
4	Sản xuất, chế biến thực phẩm					C10							0,63	0,63				
5	Dệt					C13							0,34	0,17				
6	Sản xuất trang phục					C14							0,61	0,72				
7	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất					C16							4,55	0,44				
8	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					C21							3,13	2,21				
9	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác					C23							0,65	0,52				
10	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)					C25							16,30	12,23				
11	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế					C31							1,86	2,59				
12	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác					C32							4,62	2,27				
13	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí					D35							0,17	0,19				
14	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng					F42							40,19	47,97				
15	Hoạt động xây dựng chuyên dụng					F43							52,84	78,12				
16	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)					G46							6,15	5,75				
17	Dịch vụ lưu trú					I55							0,09	0,23				
18	Hoạt động kinh doanh bất động sản					L68							0,33	0,29				
19	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ					M72							0,08	0,16				
20	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác					N82							70,37	38,91				

Ghi chú:

- Không thực hiện số liệu tại cột đánh dấu X.
- Insert thêm hàng tùy theo số lượng doanh nghiệp/lĩnh vực ngành nghề, chú ý thực hiện insert không để ảnh hưởng lệnh tổng đã thiết lập sẵn.
- Chỉ cần nhập liệu tại các cột (4) đến cột (9) và từ cột (12) đến cột (15). Cột (10) và (11) đã được thêm thiết lập sẵn.
- Công thức tính toán số tổng hợp từ mục (I) đến (IV) và công thức tính các chi tiêu từ (V) đến (VII) đã được thiết lập sẵn. Trên cơ sở công thức tính tổng lập sẵn, người nhập copy thêm công thức tính tổng theo lĩnh vực ngành nghề thực có.
- Lĩnh vực, mã số lĩnh vực kinh doanh được tùy chọn thực hiện copy & Paste theo mẫu tại Sheet Mã lĩnh vực kinh doanh.
- Đề nghị khi chọn lệnh insert thêm công ty và ngành nghề kinh doanh.
- Hàm COUNTIFS và SUMIFS để tính toán thỏa mãn 2 điều kiện, thực hiện trên ứng dụng Win 2007.
- Các doanh nghiệp có vốn góp của các nhà đầu tư có quốc tịch khác nhau thì ghi chú theo tỷ lệ của các nhóm nhà đầu tư đến từ một quốc gia, vùng lãnh thổ.

Tổng hợp các chỉ tiêu về khả năng thanh toán và cơ cấu tài chính của Doanh nghiệp FDI

Đơn vị: Tr. Đ

TT	Tên doanh nghiệp/ dự án	Mã quốc gia, vùng lãnh thổ	Mã lĩnh vực kinh doanh	Lĩnh vực kinh doanh	Tổng nguồn vốn (Mã 440 CDKT) = (Mã 300) + (Mã 400)		Tổng nợ phải trả												Tài sản ngắn hạn (mã số 100 CDKT)		Hàng tồn kho (mã số 140 CDKT)	
					Tổng cộng (mã 300 CDKT)		Nợ ngắn hạn (mã 310 CDKT)				Nợ dài hạn (mã 330 CDKT)				2021	2022	2021	2022				
					2021	2022	2021	2022	2021	2022	Tr.đề: Vay, nợ thuê tài chính ngắn hạn (mã 320 CDKT)		Tr.đề: Vay, nợ thuê tài chính dài hạn (mã 338 CDKT)		2021	2022	2021	2022				
					(1)	(2)	(3)=(5)+(9)	(4)=(6)+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)		
1	CÔNG TY TNHH TRÔNG RỪNG QUY NHƠN	2	A02	Trồng rừng và chăm sóc rừng	286.690	345.424	8.786	21.672	8.786	21.672	-	-	-	-	-	-	27.809	74.085	4.086	12.244		
2	CÔNG TY TNHH DU LỊCH BÃI DÀI	3	I55	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	374.426	361.791	284.451	268.994	213.137	194.937	83.739	48.488	71.314	74.057	71.314	74.057	29.531	33.192	1.653	2.182		
3	CÔNG TY TNHH ĐÁ VIỆT-EURO-STONE	21	C23	Cắt tạo đá và hoàn thiện đá	8.831	7.725	8.707	9.076	8.707	9.076	-	-	-	-	-	-	8.631	7.525	6.652	5.512		
4	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT ÚC - BÌNH ĐỊNH	19	A03	Nuôi trồng thủy sản biển	285.456	172.659	27.791	16.136	27.323	15.668	-	-	468	468	-	-	253.495	134.301	30.134	10.743		
5	CÔNG TY TNHH AVSS	19	C32	Sản xuất khác chưa được phân vào đầu	12.325	14.972	6.539	5.243	6.539	4.892	-	-	-	351	-	-	10.131	13.127	4.762	3.041		
6	CÔNG TY TNHH ĐÌNH ĐUÔNG ĐÔNG VÀT EH BÌNH ĐỊNH VIỆT NAM	8	C10	Sản xuất thực ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	96.766	100.999	43.662	36.882	43.662	36.882	-	-	-	-	-	-	81.277	87.501	38.277	38.351		
7	CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN VIỆT - MỸ	5	I55	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	327.295	498.147	80.634	11.814	71.046	11.814	67.000	-	-	9.588	-	9.588	28.265	125.580	-	-		
8	Công Ty TNHH Môt Thành Viên HONG YEUNG Việt Nam	8	L68	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	282.657	279.978	81.427	79.915	2.329	2.237	-	-	79.098	77.678	26.900	26.900	100.645	98.026	31	-		
9	CÔNG TY TNHH SEPPLUS BÌNH ĐỊNH	1	C14	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	20.183	41.974	2.443	17.793	2.443	17.793	-	-	-	-	-	-	11.666	32.042	-	-		
10	Công ty TNHH May Mặc ABLE Việt Nam	2	C14	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	35.190	31.816	19.048	15.047	15.034	15.047	4.014	3.618	4.014	-	4.014	-	13.725	13.240	4.127	4.799		
11	CÔNG TY TNHH ESP	19	C25	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu	3.633	2.685	1.917	1.395	1.917	1.395	350	350	-	-	-	-	3.423	2.482	1.568	2.127		
12	CÔNG TY CỔ PHẦN FRESINIUS KABI VIỆT NAM	21	C21	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	1.111.364	947.641	219.058	213.044	218.772	212.735	-	-	286	309	-	-	842.248	652.071	238.732	138.379		
13	Công Ty TNHH Trung Tâm Quốc Tế Khoa Học Và Giáo Dục Liên Ngành	16	M72	Nghiên cứu khoa học và phát triển	75.376	78.177	1.716	6.686	1.714	6.347	-	-	2	339	-	-	5.767	10.795	23	46		
14	CÔNG TY TNHH SINH HÓA MINH ĐƯƠNG VIỆT NAM	8	C10	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1.840.215	1.878.944	857.100	759.911	399.563	505.427	194.698	301.285	457.537	254.484	-	-	422.304	502.468	118.875	82.459		
15	CÔNG TY TNHH NEW HOPE BÌNH ĐỊNH	8	C10	Sản xuất thực ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	178.790	173.864	84.790	79.864	84.790	79.864	22.872	17.532	-	-	-	-	109.312	110.742	74.988	65.709		
16	CÔNG TY TNHH TRIO (VIỆT NAM)	6	G46	Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến	38.422	34.112	24.742	22.230	24.742	22.230	-	-	-	-	-	-	31.162	27.146	15.489	19.773		
17	CÔNG TY TNHH ANT (MỸ)	4	C10	Sản xuất thực ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	642.978	619.779	308.700	253.730	308.700	253.730	44.650	511	-	-	-	-	489.544	439.535	240.301	267.086		
18	CÔNG TY TNHH GIÀM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN CCCC VIỆT NAM	6	N82	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu	70.090	76.866	9.464	6.813	9.464	6.813	-	-	-	-	-	69.108	74.940	-	-			
19	CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN ZIRCON ĐAI ĐƯƠNG VIỆT NAM	8	C23	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đầu	10.955	15.037	1.960	1.976	1.960	1.976	-	-	-	-	-	3.403	2.767	-	-			
20	CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ TRUNG LIÊN	8	G46	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	36.449	40.106	17.042	20.524	2.742	20.524	-	-	20.426	14.300	-	14.300	34.955	38.550	5.780	11.805		
21	CÔNG TY TNHH SAN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI LUCKY STAR	9	C10	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	131.047	169.438	31.663	62.606	20.093	53.909	-	4.652	11.570	8.697	11.570	8.697	24.273	69.734	7.906	12.111		
22	CÔNG TY TNHH TRANG PHỤC NGÔI TRỜI CPCC (VIỆT NAM)	10	C14	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	119.478	186.063	18.332	110.106	18.332	110.106	-	-	76.860	-	-	-	77.210	149.838	35.686	59.760		
23	CÔNG TY TNHH DELTA GALIL VIỆT NAM	57	C14	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1.497.573	1.917.447	1.120.292	1.334.957	1.028.612	969.731	410.268	118.580	91.680	365.226	91.680	365.226	509.901	698.307	264.187	292.450		
24	CÔNG TY TNHH NĂNG LƯỢNG XANH IDEMITSU VIỆT NAM	10	C16	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tế bào	897.048	947.548	128.223	223.771	100.437	223.771	96.588	147.056	27.786	-	27.786	-	768.997	271.206	14.570	14.139		
25	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ABLE TÂY SƠN	2	C14	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	78.391	68.162	33.964	23.617	3.180	2.096	-	-	30.784	21.521	30.784	21.521	25.817	19.797	3.165	3.775		
26	CÔNG TY TNHH SELDAT VIỆT NAM	14	C13	Sản xuất hàng dệt sản (trừ trang phục)	43.598	69.135	31.931	33.208	31.931	33.208	-	-	-	-	-	-	10.957	9.815	81	61		
27	CÔNG TY TNHH MARUBENI LUMBER VIỆT NAM	2	C16	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	99.725	89.646	26.935	22.616	26.935	22.616	-	-	-	-	-	-	48.158	43.959	29.861	23.489		
28	CÔNG TY TNHH SANICON BÌNH ĐỊNH VIỆT NAM	2	F43	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	3.284	3.244	2.367	2.512	2.178	2.323	2.068	2.068	189	189	189	3.223	3.203	265	209			
29	CÔNG TY CP KHU DU LỊCH BIỂN MAIA QUY NHƠN	5	L68	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	655.756	1.022.972	466.237	894.938	69.018	116.605	50.000	20.000	397.219	778.333	201.810	565.360	130.672	197.214	1.081	1.273		
30	CÔNG TY TNHH FUJIWARA BÌNH ĐỊNH	2	D35	Sản xuất dệt	897.851	838.473	684.775	633.966	68.060	69.252	48.000	52.000	616.715	564.714	616.714	564.714	143.210	146.448	-	-		
31	CÔNG TY TNHH RCV	2	C23	Cắt tạo đá và hoàn thiện đá	13.807	13.897	3.989	4.692	161	136	-	-	3.828	4.556	-	-	7.291	6.862	-	-		
32	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG FUJIWARA	2	F42	Xây dựng công trình điện	22.034	18.069	18.221	14.022	18.221	14.022	-	-	-	-	-	21.499	17.700	-	-			
33	CÔNG TY TNHH CHĂN NUÔI NEW HOPE BÌNH ĐỊNH	8	A01	Chăn nuôi lợn	288.626	315.351	5.452	28.952	5.452	28.952	-	-	-	-	-	67.067	93.289	40.359	91.452			
34	CÔNG TY TNHH MTV PENTA VIỆT NAM	19	C23	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	6.343	5.868	7.617	8.272	6.765	7.390	5.079	5.511	852	882	-	-	4.293	4.139	2.446	2.221		
35	CÔNG TY TNHH V&J HUMAN RESOURCE	2	M70	Hoạt động tư vấn quản lý	415	4.342	25	3.784	25	3.784	-	-	3.715	-	-	415	4.342	-	-			
36	CÔNG TY TNHH V&J HUMAN RESOURCE SCHOOL	2	P85	Giáo dục khác chưa được phân vào đầu	1.148	2.929	750	997	750	997	194	-	-	-	-	1.148	2.929	190	-			
37	CÔNG TY TNHH MÀI TÍN BÌNH ĐỊNH	2	C10	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	97.379	129.520	71.696	78.170	62.352	61.522	11.120	5.881	9.344	16.648	9.319	16.624	38.512	56.435	14.355	30.518		
38	CÔNG TY TNHH QNV ENERGY	1	D35	Sản xuất điện	2.269	2.060	81	68	81	68	-	-	-	-	-	-	2.183	2.004	-	-		
39	CÔNG TY TNHH WESBROOK VIỆT NAM	5	C31	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	103.355	131.913	57.937	86.908	4.076	24.796	-	-	14.046	53.861	62.112	-	67.174	90.016	53.478	64.630		
40	CÔNG TY TNHH GOLD	2	C14	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	8.385	7.570	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.788	6.043	-	-		
41	CÔNG TY TNHH MTV SAVVY SEAFOOD VIETNAM	26	C10	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	14.400	67.371	10.073	53.812	10.073	53.812	-	-	43.521	-	-	-	4.583	25.536	-	11		
42	CÔNG TY TNHH J.S TRADING	1	G46	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	2.991	2.979	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.991	2.979	-	-		
43	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP G-ONE VIỆT NAM	8	C14	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	15.304	70.086	3	6.184	3	6.184	-	-	-	-	-	-	2.731	9.075	-	-		
44	CÔNG TY TNHH HẢI LONG BÌNH ĐỊNH	8	C10	Sản xuất thực ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	35.829	571.721	552	213.352	552	213.352	-	-	70.221	-	-	-	1.698	140.893	-	88.402		
45	CÔNG TY TNHH B & D LINGERIE VIỆT NAM	6	C14	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	108.425	336.902	93.979	384.175	69.922	366.503	24.834	101.782	24.057	17.672	-	-	65.541	182.960	37.539	93.645		
46	CÔNG TY TNHH KURZ VIỆT NAM	21	C32	Sản xuất khác chưa được phân vào đầu	-	740.701	-	574.907	-	68.344	-	-	-	506.563	-	-	511.340	-	-	-		
47	CÔNG TY TNHH GREENWIND	11	C31	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	18.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.400	-	-	-		
48	Công ty TNHH MTV Xi măng Phúc Sơn Bình Định	3	C23	Sản xuất xi măng	20.690	20.120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	177	178	-	-			
49	Công ty TNHH Kato Hitoshi Bình Định	2	G46	Bán buôn thực phẩm	728	479	90	84	90	84	-	-	-	-	-	704	448	-	-			
50	CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ CÔNG NGHỆ CAO TTP BÌNH ĐỊNH	3	D35	Sản xuất điện mặt trời	996.987	945.145	578.131	525.234	65.410	50.181	35.527	37.668	512.721	475.053	512.721	475.053	136.215	139.990	-	-		
51	Công ty TNHH SX TM Bellis Việt Nam	8	G46	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may	25.768	20.433	8.581	3.542	8.581	3.542	-	-	-	-	-	-	19.941	14.453	2.572	2.194		
Tổng cộng					11.926.725	14.460.680	5.491.873	7.178.197	3.074.660	3.948.346	1.101.001	1.095.771	2.417.213	3.329.853	1.428.689	2.424.904	4.769.770	5.416.647	1.293.219	1.444.596		
Tổng cộng các lĩnh vực																						

TT	Tên doanh nghiệp	Tổng số DN		Mã quốc gia, vùng lãnh thổ	Mã lĩnh vực kinh doanh	Lĩnh vực kinh doanh	Doanh thu (Mã 10 + 21 KQKD)		Lợi nhuận trước thuế (Mã 50 KQKD)		Lợi nhuận sau thuế (Mã 60 KQKD)		Đã nộp NSNN	
		2021	2022				2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
52	Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm	0	0		J59		-	-	-	-	-	-	-	-
53	Hoạt động phát thanh, truyền hình	0	0		J60		-	-	-	-	-	-	-	-
54	Viễn thông	0	0		J61		-	-	-	-	-	-	-	-
55	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên	0	0		J62		-	-	-	-	-	-	-	-
56	Hoạt động dịch vụ thông tin	0	0		J63		-	-	-	-	-	-	-	-
57	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	0	0		K64		-	-	-	-	-	-	-	-
58	Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội)	0	0		K65		-	-	-	-	-	-	-	-
59	Hoạt động tài chính khác	0	0		K66		-	-	-	-	-	-	-	-
60	Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	2		L68		20.343	75.049	(73.260)	(62.751)	(73.260)	(62.751)		
61	Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	0	0		M69		-	-	-	-	-	-	-	-
62	Hoạt động của trụ sở văn phòng: hoạt động tư vấn quản lý	1	1		M70		30	234	(27)	212	(27)	168		
63	Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật	0	0		M71		-	-	-	-	-	-	-	-
64	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	1	1		M72		1.087	6.070	(4.789)	(2.657)	(4.789)	(2.657)		
65	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	0	0		M73		-	-	-	-	-	-	-	-
66	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	0	0		M74		-	-	-	-	-	-	-	-
67	Hoạt động thú y	0	0		M75		-	-	-	-	-	-	-	-
68	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển), cho th	0	0		N77		-	-	-	-	-	-	-	-
69	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	0	0		N78		-	-	-	-	-	-	-	-
70	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh du lịch và các	0	0		N79		-	-	-	-	-	-	-	-
71	Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	0	0		N80		-	-	-	-	-	-	-	-
72	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	0	0		N81		-	-	-	-	-	-	-	-
73	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ	1	1		N82		47.375	45.675	11.413	11.520	8.918	9.427		
74	Hoạt động của Đảng công sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý	0	0		O84		-	-	-	-	-	-	-	-
75	Giáo dục và đào tạo	1	1		P85		878	4.977	(932)	1.925	(932)	1.533		
76	Hoạt động y tế	0	0		Q86		-	-	-	-	-	-	-	-
77	Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	0	0		Q87		-	-	-	-	-	-	-	-
78	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	0	0		Q88		-	-	-	-	-	-	-	-
79	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	0	0		R90		-	-	-	-	-	-	-	-
80	Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn	0	0		R91		-	-	-	-	-	-	-	-
81	Hoạt động xã số, cá cược và đánh bạc	0	0		R92		-	-	-	-	-	-	-	-
82	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	0	0		R93		-	-	-	-	-	-	-	-
83	Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	0	0		S94		-	-	-	-	-	-	-	-
84	Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	0	0		S95		-	-	-	-	-	-	-	-
85	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	0	0		S96		-	-	-	-	-	-	-	-
86	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	0	0		T97		-	-	-	-	-	-	-	-
87	Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư tiêu dùng cá	0	0		T98		-	-	-	-	-	-	-	-
88	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0	0		U99		-	-	-	-	-	-	-	-
II	Tổng số DN có lãi trước thuế (mã 50 > 0) và trị giá lãi	17	21						618.660	661.946				
	Trong đó:													
1	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	0	1		A01				0	3.225				
2	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1	1		A02				916	45.825				
3	Khai thác, muối trắng thủy sản	1	1		A03				191.746	86.441				
4	Khai thác than cứng và than non	0	0		B05				0	0				
5	Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	0	0		B06				0	0				
6	Khai thác quặng kim loại	0	0		B07				0	0				
7	Khai khoáng khác	0	0		B08				0	0				
8	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	0	0		B09				0	0				
9	Sản xuất, chế biến thực phẩm	3	5		C10				136.613	195.621				
10	Sản xuất đồ uống	0	0		C11				0	0				
11	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	0	0		C12				0	0				
12	Đệt	0	0		C13				0	0				
13	Sản xuất trang phục	4	5		C14				209.120	241.775				
14	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	0	0		C15				0	0				
15	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (tr	0	0		C16				0	0				
16	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	0	0		C17				0	0				
17	In, sao chép bản ghi các loại	0	0		C18				0	0				
18	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	0	0		C19				0	0				
19	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	0	0		C20				0	0				
20	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	1	1		C21				44.311	46.347				
21	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	0	0		C22				0	0				
22	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	0	0		C23				0	0				
23	Sản xuất kim loại	0	0		C24				0	0				
24	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc	1	0		C25				16	0				
25	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm	0	0		C26				0	0				
26	Sản xuất thiết bị điện	0	0		C27				0	0				
27	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	0	0		C28				0	0				
28	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	0	0		C29				0	0				
29	Sản xuất phương tiện vận tải khác	0	0		C30				0	0				
30	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	0	0		C31				0	0				
31	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	1	1		C32				23	4.346				
32	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	0	0		C33				0	0				
33	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi	1	1		D35				17.600	24.176				
34	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	0	0		E36				0	0				
35	Thoát nước và xử lý nước thải	0	0		E37				0	0				
36	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái ch	0	0		E38				0	0				
37	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	0	0		E39				0	0				
38	Xây dựng nhà các loại	0	0		F41				0	0				
39	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	0	1		F42				0	309				
40	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	0	0		F43				0	0				
41	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ	0	0		G45				0	0				
42	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ k	2	1		G46				6.632	224				
43	Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ kh	0	0		G47				0	0				
44	Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	0	0		H49				0	0				
45	Vận tải đường thủy	0	0		H50				0	0				
46	Vận tải hàng không	0	0		H51				0	0				
47	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	0	0		H52				0	0				
48	Bưu chính và chuyển phát	0	0		H53				0	0				
49	Dịch vụ lưu trú	0	0		I55				0	0				
50	Dịch vụ ăn uống	0	0		I56				0	0				
51	Hoạt động xuất bản	0	0		J58				0	0				
52	Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền h	0	0		J59				0	0				
53	Hoạt động phát thanh, truyền hình	0	0		J60				0	0				
54	Viễn thông	0	0		J61				0	0				
55	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt đ	0	0		J62				0	0				
56	Hoạt động dịch vụ thông tin	0	0		J63				0	0				
57	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo h	0	0		K64				0	0				
58	Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ b	0	0		K65				0	0				
59	Hoạt động tài chính khác	0	0		K66				0	0				
60	Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	0		L68				270	0				
61	Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	0	0		M69				0	0				
62	Hoạt động của trụ sở văn phòng: hoạt động tư vấn	0	1		M70				0	212				

TT	Tên doanh nghiệp	Tổng số DN		Mã quốc gia, vùng lãnh thổ	Mã lĩnh vực kinh doanh	Lĩnh vực kinh doanh	Doanh thu (Mã 10 + 21 KQKD)		Lợi nhuận trước thuế (Mã 50 KQKD)		Lợi nhuận sau thuế (Mã 60 KQKD)		Đã nộp NSNN	
		2021	2022				2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
		(1)	(2)				(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
63	Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật	0	0		M71		0	0						
64	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	0	0		M72		0	0						
65	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	0	0		M73		0	0						
66	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	0	0		M74		0	0						
67	Hoạt động thú y	0	0		M75		0	0						
68	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển)	0	0		N77		0	0						
69	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	0	0		N78		0	0						
70	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh тура du lịch	0	0		N79		0	0						
71	Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	0	0		N80		0	0						
72	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	0	0		N81		0	0						
73	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động khác	1	1		N82		11.413	11.520						
74	Hoạt động của Đảng công sản, tổ chức chính trị - xã hội	0	0		O84		0	0						
75	Giáo dục và đào tạo	0	1		P85		0	1.925						
76	Hoạt động y tế	0	0		Q86		0	0						
77	Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	0	0		Q87		0	0						
78	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	0	0		Q88		0	0						
79	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	0	0		R90		0	0						
80	Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động khác	0	0		R91		0	0						
81	Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	0	0		R92		0	0						
82	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	0	0		R93		0	0						
83	Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	0	0		S94		0	0						
84	Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	0	0		S95		0	0						
85	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	0	0		S96		0	0						
86	Hoạt động lắp thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	0	0		T97		0	0						
87	Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư vấn	0	0		T98		0	0						
88	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0	0		U99		0	0						
III	Tổng số DN có mã 50 âm (từ trước thuế) và trị giá lỗ	31	29						-384.860	-375.240				
	Trong đó:													
1	Năng nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1	0		A01			-13.394	0					
2	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	0	0		A02			0	0					
3	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	0	0		A03			0	0					
4	Khai thác thủy sản và thú nuôi	0	0		B05			0	0					
5	Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	0	0		B06			0	0					
6	Khai thác quặng kim loại	0	0		B07			0	0					
7	Khai khoáng khác	0	0		B08			0	0					
8	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	0	0		B09			0	0					
9	Sản xuất, chế biến thực phẩm	5	3		C10			-140.209	-124.621					
10	Sản xuất đồ uống	0	0		C11			0	0					
11	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	0	0		C12			0	0					
12	Đệt	1	1		C13			-1.487	-4.619					
13	Sản xuất trang phục	4	3		C14			-23.437	-59.313					
14	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	0	0		C15			0	0					
15	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ sản phẩm giấy)	2	2		C16			-34.223	-50.808					
16	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	0	0		C17			0	0					
17	In, sao chép bản ghi các loại	0	0		C18			0	0					
18	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	0	0		C19			0	0					
19	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	0	0		C20			0	0					
20	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	0	0		C21			0	0					
21	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	0	0		C22			0	0					
22	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	5	5		C23			-3.201	-3.811					
23	Sản xuất kim loại	0	0		C24			0	0					
24	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc)	0	1		C25			0	-425					
25	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm khác	0	0		C26			0	0					
26	Sản xuất thiết bị điện	0	0		C27			0	0					
27	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	0	0		C28			0	0					
28	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	0	0		C29			0	0					
29	Sản xuất phương tiện vận tải khác	0	0		C30			0	0					
30	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	1	1		C31			-6.329	-413					
31	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	0	1		C32			0	-17.300					
32	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	0	0		C33			0	0					
33	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2	2		D35			-38.464	-9.334					
34	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	0	0		E36			0	0					
35	Thoát nước và xử lý nước thải	0	0		E37			0	0					
36	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế và quản lý rác thải	0	0		E38			0	0					
37	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	0	0		E39			0	0					
38	Xây dựng nhà các loại	0	0		F41			0	0					
39	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	1	0		F42			-961	0					
40	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	0	1		F43			0	-185					
41	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0	0		G45			0	0					
42	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3	4		G46			-784	-2.291					
43	Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	0	0		G47			0	0					
44	Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	0	0		H49			0	0					
45	Vận tải đường thủy	0	0		H50			0	0					
46	Vận tải hàng không	0	0		H51			0	0					
47	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	0	0		H52			0	0					
48	Bưu chính và chuyển phát	0	0		H53			0	0					
49	Dịch vụ lưu trú	2	2		I55			-43.093	-36.712					
50	Dịch vụ ăn uống	0	0		I56			0	0					
51	Hoạt động xuất bản	0	0		J58			0	0					
52	Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình	0	0		J59			0	0					
53	Hoạt động phát thanh, truyền hình	0	0		J60			0	0					
54	Viễn thông	0	0		J61			0	0					
55	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác	0	0		J62			0	0					
56	Hoạt động dịch vụ thông tin	0	0		J63			0	0					
57	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hộ)	0	0		K64			0	0					
58	Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm nhân thọ)	0	0		K65			0	0					
59	Hoạt động tài chính khác	0	0		K66			0	0					
60	Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	2		L68			-73.530	-62.751					
61	Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	0	0		M69			0	0					
62	Hoạt động của tư vấn phòng, hoạt động tư vấn khác	1	0		M70			-27	0					
63	Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật	0	0		M71			0	0					
64	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	1	1		M72			-4.789	-2.657					
65	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	0	0		M73			0	0					
66	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	0	0		M74			0	0					
67	Hoạt động thú y	0	0		M75			0	0					
68	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển)	0	0		N77			0	0					
69	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	0	0		N78			0	0					
70	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh тура du lịch	0	0		N79			0	0					
71	Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	0	0		N80			0	0					
72	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	0	0		N81			0	0					
73	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động khác	0	0		N82			0	0					

TT	Tên doanh nghiệp	Tổng số DN		Mã quốc gia, vùng lãnh thổ	Mã lĩnh vực kinh doanh	Lĩnh vực kinh doanh	Doanh thu (Mã 10 + 21 KQKD)		Lợi nhuận trước thuế (Mã 50 KQKD)		Lợi nhuận sau thuế (Mã 60 KQKD)		Đã nộp NSNN	
		2021	2022				2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
DP	DN	(1)	(2)			(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
74	Hoạt động của Đảng công sản, tổ chức chính trị - xã	0	0			O84			0	0				
75	Giáo dục và đào tạo	1	0			P85			-932	0				
76	Hoạt động y tế	0	0			Q86			0	0				
77	Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	0	0			Q87			0	0				
78	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	0	0			Q88			0	0				
79	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	0	0			R90			0	0				
80	Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các ho	0	0			R91			0	0				
81	Hoạt động xã hội, cá nhân và đánh bạc	0	0			R92			0	0				
82	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	0	0			R93			0	0				
83	Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	0	0			S94			0	0				
84	Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	0	0			S95			0	0				
85	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	0	0			S96			0	0				
86	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ	0	0			T97			0	0				
87	Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư	0	0			T98			0	0				
88	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0	0			U99			0	0				
IV	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Doanh thu (ROS)	Lợi nhuận sau thuế (Mã 60 KQKD) / (Doanh thu thuần (Mã 10 + 21 KQKD))												
	Trong đó:								2021	2022				
1	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan					A01			-0,11	0,02				
2	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan					A02			0,01	0,23				
3	Khai thác, nuôi trồng thủy sản					A03			0,52	0,39				
4	Sản xuất, chế biến thực phẩm					C10			-0,01	0,01				
5	Dệt					C13			-9,53	-3,50				
6	Sản xuất trang phục					C14			0,10	0,07				
7	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản					C16			-1,17	-0,49				
8	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					C21			0,05	0,05				
9	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác					C23			-0,98	-0,71				
10	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)					C25			0,00	-0,03				
11	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế					C31			-0,14	0,00				
12	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác					C32			0,00	-0,37				
13	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí					D35			-0,08	0,05				
14	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng					F42			-0,07	0,03				
15	Hoạt động xây dựng chuyên dụng					F43			#DIV/0!	-0,06				
16	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)					G46			0,03	-0,02				
17	Dịch vụ lưu trú					I55			-1,35	-0,48				
18	Hoạt động kinh doanh bất động sản					L68			-3,60	-0,84				
19	Hoạt động của tru sở vận phòng, hoạt động tư vấn quản lý					M70			-0,90	0,72				
20	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ					M72			-4,41	-0,44				
21	Hoạt động hành chính, hỗ trợ vận phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác					N82			0,19	0,21				
22	Giáo dục và đào tạo					P85			-1,06	0,31				
V	Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA)	Lợi nhuận sau thuế (Mã 60 KQKD) / Tổng tài sản (Mã 270 - CĐKT)												
	Trong đó:								2021	2022				
1	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan					A01			-0,05	0,01				
2	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan					A02			0,00	0,11				
3	Khai thác, nuôi trồng thủy sản					A03			0,67	0,49				
4	Sản xuất, chế biến thực phẩm					C10			-0,01	0,01				
5	Dệt					C13			-0,03	-0,07				
6	Sản xuất trang phục					C14			0,09	0,06				
7	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản					C16			-0,03	-0,05				
8	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					C21			0,04	0,05				
9	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác					C23			-0,05	-0,06				
10	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)					C25			0,00	-0,16				
11	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế					C31			-0,06	0,00				
12	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác					C32			0,00	-0,02				
13	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí					D35			-0,01	0,01				
14	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng					F42			-0,04	0,01				
15	Hoạt động xây dựng chuyên dụng					F43			0,00	-0,06				
16	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)					G46			0,04	-0,02				
17	Dịch vụ lưu trú					I55			-0,06	-0,04				
18	Hoạt động kinh doanh bất động sản					L68			-0,08	-0,05				
19	Hoạt động của tru sở vận phòng, hoạt động tư vấn quản lý					M70			-0,07	0,04				
20	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ					M72			-0,06	-0,03				
21	Hoạt động hành chính, hỗ trợ vận phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác					N82			0,13	0,12				
22	Giáo dục và đào tạo					P85			-0,81	0,52				
VI	Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE)	Lợi nhuận sau thuế (Mã 60 KQKD) / Vốn chủ sở hữu (Mã 400 - CĐKT)												
	Trong đó:								2021	2022				
1	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan					A01			-0,05	0,01				
2	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan					A02			0,00	0,12				
3	Khai thác, nuôi trồng thủy sản					A03			0,74	0,54				
4	Sản xuất, chế biến thực phẩm					C10			-0,02	0,02				
5	Dệt					C13			-0,13	-0,13				
6	Sản xuất trang phục					C14			0,28	0,22				
7	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản					C16			-0,04	-0,06				
8	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					C21			0,04	0,07				
9	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác					C23			-0,08	-0,10				
10	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)					C25			0,01	-0,33				
11	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế					C31			-0,14	-0,01				
12	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác					C32			0,00	-0,08				
13	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí					D35			-0,03	0,02				
14	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng					F42			-0,25	0,06				
15	Hoạt động xây dựng chuyên dụng					F43			0,00	-0,25				
16	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)					G46			0,08	-0,04				
17	Dịch vụ lưu trú					I55			-0,13	-0,06				
18	Hoạt động kinh doanh bất động sản					L68			-0,19	-0,19				
19	Hoạt động của tru sở vận phòng, hoạt động tư vấn quản lý					M70			-0,07	0,30				
20	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ					M72			-0,07	-0,04				
21	Hoạt động hành chính, hỗ trợ vận phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác					N82			0,15	0,13				
22	Giáo dục và đào tạo					P85			-2,34	0,79				

Chú thích:

- Không thực hiện số liệu tại cột đánh dấu X
- Insert thêm hàng tùy theo số lượng doanh nghiệp/lĩnh vực ngành nghề
- Công thức tính toán số tổng hợp và các chi tiêu đã được thiết lập sẵn và link giữa các Biểu
- Chi cần nhập dữ liệu tại các cột (4) đến cột (11)
- Chi tiêu (I) đến (VI) đã được thiết lập sẵn
- Một số hàm Sumifs (tính tổng thỏa mãn điều kiện của từng lĩnh vực, để nghị thực hiện trên Window 2007.